

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG NĂM HỌC 2025 - 2026

Trường Mầm non số 1 Thanh Yên thuộc xã Thanh Yên, tỉnh Điện Biên. Trường nằm tại trung tâm thôn Việt Yên - xã Thanh Yên. Phụ trách tuyển sinh gồm 8 đội bản. Thu nhập bình quân/ đầu người của nhân dân thấp, chủ yếu là thu nhập từ nông nghiệp.

Tổng số lớp: 09 lớp, trong đó nhà trẻ: 4 lớp, mẫu giáo 5 lớp, tổng số học sinh 181 trẻ, trong đó nhà trẻ: 66 trẻ, mẫu giáo: 115: trong đó (86 học sinh nữ, 79 trẻ dân tộc, nữ dân tộc 42, dân tộc rất ít người), 100% số lớp và học sinh được ăn ngủ bán trú.

Tổng số CBGV-NV: 22 có trình độ chuyên môn nghiệp vụ đạt trình độ từ chuẩn trở lên. ĐH: 19 đ/c, CĐ: 1 đ/c, TC: 1 đ/c. chưa qua đào tạo: 01

Tổng số CBGV: 19 có trình độ chuyên môn nghiệp vụ đạt trình độ từ chuẩn trở lên. ĐH: 18 đ/c, CĐ: 1 đ/c.

* Thuận lợi

Nhà trường luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo sát sao của Đảng ủy, HĐND, UBND xã Thanh Yên đầu tư cơ sở vật chất xây dựng đủ lớp học và các công trình để phục vụ cho công tác chăm sóc giáo dục trẻ.

Ban giám hiệu nhà trường luôn đoàn kết có phẩm chất đạo đức tốt có trình độ chuyên môn đại học chỉ đạo và áp dụng phương pháp dạy học đổi mới cho giáo viên, đội ngũ giáo viên nhiệt tình trong công tác chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ.

100% Giáo viên nhân viên có trình độ chuẩn trở lên, có phẩm chất đạo đức tốt, có tinh thần trách nhiệm trong công việc được giao.

Trẻ được phân chia theo từng độ tuổi, thực hiện 1 loại chương trình đổi mới giáo dục mầm non, 100% trẻ được ăn bán trú tại trường, 100% trẻ 5 tuổi được đánh giá chất lượng theo các mục tiêu.

Công tác xã hội hóa giáo dục có chuyển biến rõ rệt, các bậc phụ huynh đã cho con em mình đi học đúng độ tuổi. Đa số các phụ huynh đã chấp hành nội quy quy định của trường, đóng góp đầy đủ theo quy định của nhà trường.

* Khó khăn

Cơ sở vật chất xây dựng đã lâu, không đồng bộ, một số phòng học thấm dột ở các góc tường nhà.

Một số giáo viên con nhỏ nên việc bố trí giáo viên đứng lớp đôi lúc còn gặp khó khăn.

Nhiều gia đình các cháu học sinh có hoàn cảnh khó khăn, gia đình nuôi chiều có ông bà ở nhà trông nên một phần ảnh hưởng đến việc huy động trẻ ra lớp, huy động sự đóng góp để XD và tu sửa trường, lớp chưa được kịp thời.

* **Sứ mệnh:** Trường mầm non số 1 Thanh Yên xây dựng môi trường giáo dục nhà trường cho trẻ học tập và vui chơi đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ năm học với tầm nhìn sứ mệnh nhằm xây dựng môi trường giáo dục **An toàn – Thân thiện –**

Tích cực theo phương châm “*giáo dục lấy trẻ làm trung tâm*” hướng tới sự phát triển toàn diện, giúp trẻ rèn luyện phẩm chất năng lực cần thiết để tự nhận thức, tăng cường khả năng thích nghi với sự biến đổi của môi trường và bối cảnh của địa phương thời kỳ đổi mới công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Tạo nhiều cơ hội cho trẻ khám phá thế giới xung quanh để tiếp thu kiến thức, kỹ năng và trải nghiệm thực tế bằng cách khuyến khích trẻ chủ động tham gia học tập và tôn trọng nhu cầu của trẻ. Chương trình xây dựng trên nền tảng văn hóa dân tộc nhằm đào tạo nên một thế hệ trẻ thể lực khỏe mạnh; trí tuệ thông minh; nhân cách hoàn thiện, trẻ dân tộc biết giao tiếp bằng tiếng Việt.

* **Tầm nhìn:** Trường mầm non số 1 Thanh Yên giữ vững là trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia mức độ II và kiểm định chất lượng về giáo dục. Nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, giúp trẻ phát triển hoàn thiện thể chất, kỹ năng sống. Khuyến khích trẻ không ngừng phát triển các mối quan hệ tự nhiên và xã hội xung quanh mình, khuyến khích trẻ ham học hỏi rèn luyện giao tiếp bằng tiếng Việt. Kích thích sự tò mò ham thích khám phá, tìm hiểu thế giới xung quanh của trẻ. Có khả năng tư duy độc lập, sáng tạo, phát triển một cách toàn diện về tình cảm, thể chất trí tuệ, thẩm mỹ, mối quan hệ xã hội và khả năng giao tiếp tiếng Việt thành thạo là nền tảng cho trẻ bước vào trường tiểu học.

* **Giá trị cốt lõi:**

1. Đối với cán bộ, giáo viên: Cán bộ giáo viên nhà trường toàn tâm với trẻ là nhiệm vụ hàng đầu, đảm bảo an toàn tuyệt đối, giáo dục phát triển kỹ năng sống cho trẻ, tôn trọng trẻ, không ngừng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên nhằm nâng cao chất lượng giáo dục nhà trường.

2. Đối với trẻ:

- Sự mạnh dạn, tự tin: Trẻ tự tin trong giao tiếp và tự tin trong tư duy.
- Sự tôn trọng: Trẻ biết cách tôn trọng bản thân, môi trường và những người xung quanh.
- Tinh thần hợp tác: Trẻ phát triển khả năng làm việc nhóm, biết cách hợp tác, chia sẻ cùng trao đổi giao tiếp bằng tiếng Việt hướng tới thành công.

PHẦN MỘT NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

1. Mục tiêu giáo dục mầm non

Mục tiêu của giáo dục mầm non là giúp trẻ phát triển về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ vào lớp một; hình thành và phát triển ở trẻ em những chức năng tâm sinh lý, năng lực và phẩm chất mang tính nền tảng, những kỹ năng sống cần thiết phù hợp với lứa tuổi, khơi dậy và phát triển tối đa những khả năng tiềm ẩn, đặt nền tảng cho việc học ở các cấp học tiếp theo và cho việc học suốt đời.

*** Mục tiêu riêng của trường**

- Trẻ người dân tộc thiểu số sử dụng đúng từ ngữ và câu bằng tiếng Việt trong giao tiếp hằng ngày.
- Nhận biết một số dấu hiệu biến đổi khí hậu: Nóng, lạnh, nắng, mưa, gió bão.
- Có một số kỹ năng sử dụng đồ dùng và một số kỹ năng khi tham gia giao thông.
- Trẻ Mẫu giáo Nhỡ, Mẫu giáo Lớn được làm quen với tiếng Anh.

2. Yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục mầm non, đánh giá sự phát triển của trẻ và phương tiện hỗ trợ

2.1. Yêu cầu về nội dung giáo dục mầm non

- Đảm bảo tính khoa học, tính vừa sức và nguyên tắc đồng tâm phát triển từ dễ đến khó; đảm bảo tính liên thông giữa các độ tuổi, giữa nhà trẻ, mẫu giáo và cấp tiểu học; thống nhất giữa nội dung giáo dục với cuộc sống hiện thực, gắn với cuộc sống và kinh nghiệm của trẻ, chuẩn bị cho trẻ từng bước hòa nhập vào cuộc sống.

- Phù hợp với sự phát triển tâm sinh lý của trẻ em, hài hòa giữa nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục; giúp trẻ em phát triển cơ thể cân đối, khỏe mạnh, nhanh nhẹn; cung cấp kỹ năng sống phù hợp với lứa tuổi; giúp trẻ em biết kính trọng, yêu mến, lễ phép với ông bà, cha mẹ, thầy giáo, cô giáo, yêu quý anh, chị, em, bạn bè; thật thà, mạnh dạn, tự tin và hồn nhiên, yêu thích cái đẹp; ham hiểu biết, thích đi học.

- Nhà trường tập trung tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non dân tộc thiểu số, bảo đảm cho trẻ có kỹ năng nghe, hiểu sử dụng đúng từ ngữ và câu bằng tiếng Việt trong giao tiếp hằng ngày, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục giúp trẻ hoàn thành chương trình giáo dục mầm non, tăng cường khả năng sẵn sàng cho trẻ mầm non người dân tộc thiểu số.

- Khuyến khích và tạo điều kiện cho trẻ 4-6 tuổi làm quen với tiếng Anh.

2.2. Yêu cầu về phương pháp giáo dục trẻ mầm non

- Đối với giáo dục nhà trẻ, phương pháp giáo dục phải chú trọng giao tiếp thường xuyên, thể hiện sự yêu thương và tạo sự gắn bó của người lớn với trẻ; chú ý đặc điểm cá nhân trẻ để lựa chọn phương pháp giáo dục phù hợp, tạo cho trẻ có cảm giác an toàn về thể chất và tinh thần; tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ được tích cực hoạt động giao lưu cảm xúc, hoạt động với đồ vật và vui chơi, kích thích sự phát triển các giác quan và các chức năng tâm - sinh lý; tạo môi trường giáo dục gần gũi với khung cảnh gia đình, giúp trẻ thích nghi với nhà trẻ.

- Đối với giáo dục mẫu giáo, bước đầu áp dụng các phương pháp giáo dục tiên tiến của các nước trong khu vực và thế giới như: STEAM và đưa công nghệ số vào chương trình. Phương pháp giáo dục phải tạo điều kiện cho trẻ được trải nghiệm, tìm tòi, khám phá môi trường xung quanh dưới nhiều hình thức đa dạng, đáp ứng nhu cầu, hứng thú của trẻ theo phương châm “chơi mà học, học bằng chơi”. Chú trọng đổi mới tổ chức môi trường giáo dục nhằm kích thích và tạo cơ hội cho trẻ tích cực khám phá, thử nghiệm và sáng tạo ở các khu vực hoạt động một cách vui vẻ. Kết hợp hài hòa giữa giáo dục trẻ trong nhóm bạn với giáo dục cá nhân, chú ý đặc điểm riêng của từng trẻ để có phương pháp giáo dục phù hợp. Tổ chức hợp lý các hình thức hoạt động cá nhân, theo nhóm nhỏ và cả lớp, phù hợp với độ tuổi của nhóm/ lớp, với khả năng của từng trẻ, với nhu cầu và hứng thú của trẻ và với điều kiện thực tế.

- Phương pháp dạy tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non dân tộc thiểu số: Giáo viên vận dụng phương pháp trực quan hành động với cơ thể, trực quan hành động, trực quan hành động với đồ vật và trực quan hành động với tranh ảnh, trực quan hành động với hoạt động vẽ tranh, trực quan hành động qua hoạt động di chuyển tranh ảnh, sử dụng tối đa các giác quan để trẻ hiểu sâu sự vật hiện tượng.

- Phương pháp cho trẻ 4-6 tuổi làm quen với tiếng Anh: kết hợp dạy tiếng Anh cho con cùng với các trò chơi vận động, đồ chữ, hoặc những bài hát có giai điệu vui tai, tiết tấu vừa phải cũng như từ ngữ đơn giản kết hợp cùng hình ảnh minh họa sẽ giúp trẻ dễ dàng tiếp thu từ mới và ghi nhớ lâu hơn.

- Tăng cường tổ chức các hoạt động trải nghiệm, rèn kỹ năng sống cho trẻ.

2.3. Yêu cầu về đánh giá sự phát triển của trẻ

- Đánh giá sự phát triển của trẻ (bao gồm đánh giá trẻ hằng ngày và đánh giá trẻ theo giai đoạn) nhằm theo dõi sự phát triển của trẻ, làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch và kịp thời điều chỉnh kế hoạch giáo dục cho phù hợp với trẻ, với tình hình thực tế ở địa phương. Trong đánh giá phải có sự phối hợp nhiều phương pháp, hình thức đánh giá, coi trọng đánh giá sự tiến bộ của từng trẻ, đánh giá trẻ thường xuyên qua quan sát hoạt động hằng ngày.

2.4. Yêu cầu về phương tiện hỗ trợ

- Sử dụng phương pháp quan sát, đàm thoại, trải nghiệm...cần công cụ hỗ trợ: thiết bị máy tính, máy chiếu, đồ dùng, đồ chơi trong lớp và ngoài trời phù hợp với phương pháp giáo dục này, học tại các lớp và trải nghiệm ngoài trời, giáo viên có chứng chỉ tin học cơ bản.

PHẦN HAI

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NHÀ TRẺ

A. MỤC TIÊU

Chương trình giáo dục nhà trẻ nhằm giúp trẻ từ 3 tháng tuổi đến 3 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm- xã hội và thẩm mỹ.

I. Phát triển thể chất

- Khoẻ mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.
- Thích nghi với chế độ sinh hoạt ở nhà trẻ.
- Thực hiện được vận động cơ bản và *vận động tinh* theo độ tuổi.
- Có một số tố chất vận động ban đầu (nhạy nẹn, khéo léo, thăng bằng cơ thể).
- Có khả năng phối hợp khéo léo cử động bàn tay, ngón tay *cài cởi cúc áo, áo cóm, kéo khóa.*
- *Thích ứng được với các hoạt động thể chất.*
- *Thực hiện được một số hoạt động tự phục vụ và chăm sóc bản thân.*
- *Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh.*
- *Nhận biết một số dấu hiệu biến đổi khí hậu: Nóng, lạnh, nắng, mưa, gió bão.*

II. Phát triển nhận thức

- Thích tìm hiểu, khám phá thế giới xung quanh.
- Có sự nhạy cảm của các giác quan.
- Có khả năng quan sát, nhận xét, ghi nhớ và diễn đạt hiểu biết bằng những câu nói đơn giản.
- Có một số hiểu biết ban đầu về bản thân và các sự vật, hiện tượng gần gũi quen thuộc.
- *Có một số khái niệm sơ đẳng về toán: kích thước, hình dạng, số lượng, vị trí trong không gian*

III. Phát triển ngôn ngữ

- Nghe hiểu được các yêu cầu đơn giản bằng lời nói.
- Biết hỏi và trả lời một số câu hỏi đơn giản bằng lời nói, cử chỉ.
- Sử dụng lời nói để giao tiếp, diễn đạt *suy nghĩ*, nhu cầu *bản thân*.
- *Có khả năng cảm nhận và biết hưởng ứng theo vần điệu, nhịp điệu của các bài thơ, bài hát, bản nhạc, lời thoại trong câu chuyện và ngữ điệu của lời nói.*
- *Lật trang sách mà không cần sự trợ giúp.*
- Hồn nhiên trong giao tiếp.
- *Trẻ dân tộc thiểu số biết nói từ và câu đơn giản của tiếng việt.*

IV. Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ

- Có ý thức về bản thân, mạnh dạn giao tiếp với những người gần gũi.
- *Có khả năng cảm nhận và biểu lộ cảm xúc với con người, sự vật, hiện tượng trong tác phẩm nghệ thuật, trong thiên nhiên và trong cuộc sống.*
- Thực hiện được một số quy định đơn giản trong sinh hoạt.
- *Biết thực hiện hành vi văn hóa giao tiếp (chào, tạm biệt, cảm ơn).*
- Thích nghe hát, hát và vận động theo nhạc; thích vẽ, xé dán, xếp hình; thích nghe đọc thơ, kể chuyện.

B. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

I. Phân phối thời gian

- Chương trình thiết kế cho 35 tuần, mỗi tuần làm việc 5 ngày. Kế hoạch chăm sóc, giáo dục hằng ngày thực hiện theo chế độ sinh hoạt cho từng độ tuổi phù hợp với sự phát triển của trẻ và điều kiện của cơ sở GDMN.
- Thời điểm nghỉ hè, các ngày lễ tết, nghỉ học kì theo qui định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo QĐ số 177/QĐ-UBND ngày 18/8/2025 của UBND xã Thanh Yên ban hành Kế hoạch thời gian năm học 2025-2026 đối với Giáo dục mầm non, Giáo dục phổ thông trên địa bàn xã Thanh Yên, cụ thể như sau:
 - Học kỳ I: Ngày bắt đầu học kỳ: 08/9/2025, ngày kết thúc học kỳ I trước ngày 18/01/2026 (có ít nhất 18 tuần thực học).
 - Học kỳ II: Ngày bắt đầu học kỳ: 12/01/2026, ngày kết thúc học kỳ: 31/5/2026 (có ít nhất 17 tuần thực học).
 - Ngày kết thúc năm học: Trước ngày 31/5/2025.

DỰ KIẾN THÁNG VÀ THỜI GIAN NHÓM TRẺ 12-18 THÁNG TUỔI

Stt	Tháng	Số tuần	Thời gian	Lễ/hội/sự kiện	Ghi chú
1	Tháng 9 (4 tuần)	Tuần 1	08/9 ->12/9/2025		
		Tuần 2	15/9 ->19/9/2025		
		Tuần 3	22/9 ->26/9/2025		
		Tuần 4	29/9->03/10/2025	Tết trung thu (03/10/2025)	
2	Tháng 10	Tuần 1	06/10->10/10/2025		

	(4 tuần)	Tuần 2	13/10->17/10/2025		
		Tuần 3	20/10->24/10/2025		
		Tuần 4	27/10->31/10/2025		
3	Tháng 11 (4 tuần)	Tuần 1	03/11->07/11/2025		
		Tuần 2	10/11->14/11/2025		
		Tuần 3	17/11->21/11/2025		
		Tuần 4	24/11->28/11/2025		
4	Tháng 12 (5 tuần)	Tuần 1	01/12->05/12/2025		
		Tuần 2	08/12->12/12/2025		
		Tuần 3	15/12->19/12/2025		
		Tuần 4	22/12->26/12/2025		
		Tuần 5	29/12/25 >02/01/2026		
5	Tháng 1 (4 tuần)	Tuần 1	05/01->09/01/2026		
		Tuần 2	12/01->16/01/2026		
		Tuần 3	19/01->23/01/2026		
		Tuần 4	26/01->30/01/2026		
6	Tháng 2 (3 tuần)	Tuần 1	02/02->06/02/2026		
		Tuần 2	09/02->13/02/2026	Tết nguyên đán	
		Tuần 3	23/02->27/02/2026		
7	Tháng 3 (4 tuần)	Tuần 1	02/03->06/03/2026		
		Tuần 2	09/03->13/03/2026		
		Tuần 3	16/03->20/03/2026		
		Tuần 4	23/03->27/03/2026		

8	Tháng 4 (4 tuần)	Tuần 1	30/03->03/04/2026		
		Tuần 2	06/04->10/04/2026		
		Tuần 3	13/04->17/04/2026		
		Tuần 4	20/04->24/04/2026		
9	Tháng 5 (3 tuần)	Tuần 1	04/05->08/05/2026		
		Tuần 2	11/05-> 15/05/2026		
		Tuần 3	18/05->22/05/2026		

DỰ KIẾN THÁNG VÀ THỜI GIAN NHÓM TRẺ 18- 24 THÁNG TUỔI

Stt	Tháng	Số tuần	Thời gian	Lễ/hội/sự kiện	Ghi chú
1	Tháng 9 (4 tuần)	Tuần 1	08/9 ->12/9/2025		
		Tuần 2	15/9 ->19/9/2025		
		Tuần 3	22/9 ->26/9/2025		
		Tuần 4	29/9->03/10/2025	Tết trung thu (03/10/2025)	
2	Tháng 10 (4 tuần)	Tuần 1	06/10->10/10/2025		
		Tuần 2	13/10->17/10/2025		
		Tuần 3	20/10->24/10/2025		
		Tuần 4	27/10->31/10/2025		
3	Tháng 11 (4 tuần)	Tuần 1	03/11->07/11/2025		
		Tuần 2	10/11->14/11/2025		

		Tuần 3	17/11->21/11/2025		
		Tuần 4	24/11->28/11/2025		
4	Tháng 12 (5 tuần)	Tuần 1	01/12->05/12/2025		
		Tuần 2	08/12->12/12/2025		
		Tuần 3	15/12->19/12/2025		
		Tuần 4	22/12->26/12/2025		
		Tuần 5	29/12/25 >02/01/2026		
5	Tháng 1 (4 tuần)	Tuần 1	05/01->09/01/2026		
		Tuần 2	12/01->16/01/2026		
		Tuần 3	19/01->23/01/2026		
		Tuần 4	26/01->30/01/2026		
6	Tháng 2 (3 tuần)	Tuần 1	02/02->06/02/2026		
		Tuần 2	09/02->13/02/2026	Tết nguyên đán	
		Tuần 3	23/02->27/02/2026		
7	Tháng 3 (4 tuần)	Tuần 1	02/03->06/03/2026		
		Tuần 2	09/03->13/03/2026		
		Tuần 3	16/03->20/03/2026		
		Tuần 4	23/03->27/03/2026		
8	Tháng 4 (4 tuần)	Tuần 1	30/03->03/04/2026		
		Tuần 2	06/04->10/04/2026		
		Tuần 3	13/04->17/04/2026		
		Tuần 4	20/04->24/04/2026		
9	Tháng 5				

	(3 tuần)	Tuần 1	04/05->08/05/2026		
		Tuần 2	11/05-> 15/05/2026		
		Tuần 3	18/05->22/05/2026		

DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN CHỦ ĐỀ (NHÀ TRẺ 24-36 TT)

Thời gian (tháng từ ngày... đến ngày...)	STT	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số thứ tự tuần	Lễ/hội	Điều chỉnh bổ sung
4 tuần từ ngày 08/09 đến ngày 03/10/25	1	Bé vui đến trường –Tết trung thu	Bé yêu các cô giáo	1 tuần (Từ 8/9 - 12/9)	- Khai giảng (thứ 6 ngày 5/9/2025) - Tết trung thu (Thứ 6 ngày 03/10/2025)	
			Bé yêu các bạn trong lớp	1 tuần (15/9 - 19/9)		
			Đồ chơi ở trường (lớp) mầm non	1 tuần (22/9 - 26/9)		
			Tết trung thu	1 tuần (29/9 - 3/10)		
4 tuần (6/10 đến 31/10/25)	2	Bé giới thiệu về mình	Bé là ai	1 tuần (6/10 - 10/10)		
			Cơ thể diệu kì của bé	1 tuần (13/10 - 17/10)		
			Cơ thể diệu kì của bé	1 tuần (20/10 - 24/10)		
			Tuần lễ dinh dưỡng	1 tuần (27/10 - 31/10)		
4 tuần (3/11 đến 28/11)	3	Gia đình - Ngày hội của cô giáo	Mẹ và những người thân yêu	2 tuần (3/11 - 14/11)	Ngày nhà giáo Việt Nam 20/11	
			Ngày hội của cô giáo	1 tuần		

				(17/11 - 21/11)		
			Đồ dùng trong gia đình bé	1 tuần (24/11 - 28/11)		
4 tuần (1/12 đến 26/12)	4	Đồ dùng, đồ chơi của bé	Đồ chơi yêu thích của bé	2 tuần (1/12 - 12/12)		
			Đồ dùng của bé	2 tuần (15/12 - 26/12)		
4 tuần (29/12/2025 đến 23/1/2026)	5	Cây và những bông hoa đẹp	Những bông hoa đẹp	1 tuần (29/12/2025 - 2/01/2026)		
			Những loại quả ngon	1 tuần (5/01 - 9/01)		
			Những loại quả ngon	1 tuần (12/01 - 16/01)		
			Vườn rau của bé	1 tuần (19/01 - 23/01)		
4 tuần (26/01 đến 27/02/2026)	6	Tết và mùa xuân	Bé chuẩn bị đón tết	1 Tuần (26/01 - 30/01)	- Trải nghiệm ngày tết nguyên đán (12/02/2026)	
			Ngày tết vui vẻ	1 tuần (02/02 - 06/02)		
			Bé đi chúc tết	1 tuần (9/02 - 13/02)		
			Mùa xuân tươi đẹp	1 tuần (23/02 - 27/02)		
4 tuần (2/3 đến 27/3/2026)	7	PTGT- Ngày hội 8/3-	Ngày hội 8/3	1 tuần (02/3 - 06/3)	- Trải nghiệm ngày 08/3	
			PTGT đường bộ	1 tuần (09/03 - 13/3)		

			PTGT đường bộ	1 tuần (16/3 - 20/3)		
			Bé biết gì về máy bay	1 tuần (23/3 - 27/3)		
4 tuần (30/03 đến 24/4/2026)	8	Những con vật bé yêu	Một số vật nuôi trong gia đình	2 tuần (30/3 -10/4)		
			Con vật sống dưới nước	1 tuần (13/4 - 17/4)		
			Con vật sống trong rừng	1 tuần (20/4 - 24/4)		
3 tuần (27/04 đến 22/5/2026)	9	Mùa hè - Bé lên mẫu giáo	Mùa hè đến rồi	1 tuần (4/5 - 8/5)	- Ngày QT thiếu nhi 1/6 (22/5/2025)	
			Mùa hè đến rồi	1 tuần (11/5 - 15/5)		
			Bé lên mẫu giáo	1 tuần (18/5 - 22/5)		
Tổng				35 tuần		

II. Chế độ sinh hoạt

Chế độ sinh hoạt là sự phân bổ thời gian và các hoạt động trong ngày một cách hợp lí của trẻ, qua đó hình thành những nề nếp, thói quen tốt và thích nghi với cuộc sống ở nhà trẻ.

- Ăn 2 bữa chính và 1 bữa phụ.
- Ngủ: 1 giấc trưa.

Chế độ sinh hoạt cho trẻ nhà trẻ:

Thời gian	Hoạt động
50 - 60 phút	Đón trẻ
110 - 120 phút	Chơi - Tập
50 - 60 phút	Ăn chính
140 - 150 phút	Ngủ
20 - 30 phút	Ăn phụ
50 - 60 phút	Chơi - Tập
50 - 60 phút	Ăn chính
50 - 60 phút	Chơi/Trả trẻ

C. NỘI DUNG

I. Nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe

1. Tổ chức ăn

- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần phù hợp với độ tuổi

Nhóm tuổi	Chế độ ăn	Nhu cầu khuyến nghị năng lượng/ngày/trẻ	Nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại cơ sở giáo dục mầm non/ngày/trẻ (chiếm 60-70% nhu cầu cả ngày)
12-18 tháng	Cháo + Sữa mẹ	930 - 1000 Kcal	600 - 651 Kcal
18-24 tháng	Cơm nát + Sữa mẹ		
25-36 tháng	Cơm thường		

- Số bữa ăn tại cơ sở giáo dục mầm non: Hai bữa chính và một bữa phụ.
- + *Năng lượng phân phối cho các bữa ăn*: Bữa ăn buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa ăn buổi chiều cung cấp từ 25% đến 30% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp khoảng 5% đến 10% năng lượng cả ngày.
- + *Tỉ lệ các chất cung cấp năng lượng được khuyến nghị theo cơ cấu*:
 Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần.
 Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 30% - 40% năng lượng khẩu phần.
 Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 47% - 50% năng lượng khẩu phần.
- Nước uống: khoảng 0,8 lít – 1,6 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).
- Xây dựng thực đơn hằng ngày, theo tuần, theo mùa.”;

2. Tổ chức ngủ

Tổ chức cho trẻ ngủ theo nhu cầu độ tuổi:

- Trẻ từ 12 đến 18 tháng ngủ 2 giấc, mỗi giấc khoảng 90 - 120 phút.
- Trẻ từ 18 đến 36 tháng ngủ 1 giấc trưa khoảng 150 phút.

3. Vệ sinh

- Vệ sinh cá nhân.
- Vệ sinh môi trường: Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng đồ chơi, giữ sạch nguồn nước và xử lí rác, nước thải.

4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn

- Khám sức khỏe định kì. Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì.
- Phòng tránh các bệnh thường gặp. Theo dõi tiêm chủng.
- Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp.

II. Giáo dục

1. Giáo dục phát triển thể chất

a. Phát triển vận động

- Động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp.
- Các vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu.
- Các cử động bàn tay, ngón tay.

b. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

- Tập luyện nề nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt.

- Làm quen với một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe.
- Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn.

NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI

a) Phát triển vận động

Nội dung	12 - 24 tháng tuổi		24 - 36 tháng tuổi
	12 - 18 tháng tuổi	18 - 24 tháng tuổi	
1. Động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	Tập thụ động	Hô hấp: tập hít thở.	Hô hấp: tập hít vào, thở ra.
	- Tay: + Tay giơ cao, hạ xuống + Co duỗi tay (gập khuỷu tay) + 2 tay đưa ra phía trước + 2 tay đưa sang ngang,	- Tay: + 2 tay giơ cao, hạ xuống + 2 tay đưa phía trước, hạ xuống + 2 tay đưa sang ngang, hạ xuống + 2 tay đưa ra sau, hạ xuống	- Tay: + Hai tay giơ cao (lắc bàn tay), hạ xuống + Đưa 2 tay ra phía trước kết hợp lắc bàn tay + Đưa tay sang ngang (lắc bàn tay), hạ xuống + Đưa 2 tay ra sau kết hợp với lắc bàn tay + Đưa 2 tay lên cao, sang ngang kết hợp với lắc bàn tay + 1 tay đưa về phía trước, 1 tay đưa về phía sau
	- Lưng, bụng, lườn: + Ngồi cúi về phía trước + Nghiêng người sang 2 bên.	- Lưng, bụng, lườn: + Cúi về phía trước, đứng thẳng người lên + Nghiêng người sang 2 bên	- Lưng, bụng, lườn: + Cúi về phía trước + Nghiêng người sang phải, trái + Vặn người sang 2 bên + Cúi người xuống, đứng thẳng người lên + Ngửa người ra phía sau + Gà mổ thóc
	+ Nằm nhấc cao từng	- Chân:	- Chân:

Nội dung	12 - 24 tháng tuổi		24 - 36 tháng tuổi
	12 - 18 tháng tuổi	18 - 24 tháng tuổi	
	chân + Nằm nhấc cao 2 chân + Ngồi dang chân sang 2 bên + Co duỗi chân (gập gối).	+ Dang sang 2 bên + Ngồi xuống, đứng lên	+ Ngồi xuống, đứng lên + Bật tại chỗ + Đứng nhún chân + Co duỗi từng chân.
2. Các vận động cơ bản và phát triển tổ chức vận động ban đầu	- Bò về phía trước - Trườn qua vật cản - Bò qua vật cản - Bò theo bóng lăn 2,5-3m - Bò tới đồ chơi - Bò chui qua ống bóng lăn - Bò tới đồ chơi - Bò chui qua ống	- Tập bò, trườn: + Bò, trườn tới đích + Bò về phía trước + Bò về phía trước có mang vật trên lưng + Bò, trườn đến vật chuẩn + Bò chui dưới dây + Bò chui qua cổng	- Tập bò, trườn: + Bò thẳng hướng và có vật trên lưng + Bò chui qua cổng + Bò qua vật cản + Trườn qua vật cản + <i>Bò thẳng hướng theo đường hẹp</i> + <i>Trườn chui qua cổng</i> + <i>Bò theo đường ngoằn ngoèo</i>
	- Đi giữ nách - Đi giữ 2 tay - Đi cầm tay cô - Đi theo hướng thẳng - Đi trong đường hẹp - Ngồi lăn bóng bằng 2 tay - Ngồi lăn bóng và bò tới đồ chơi - Ngồi tung (hất) bóng	+ Đi theo hướng thẳng + Đi trong đường hẹp + Đi bước qua vật cản. + Đi theo hiệu lệnh + Đi bước qua gậy + Đi có mang đồ chơi trên tay	- Tập đi, chạy: + Đi theo hiệu lệnh + Đi trong đường hẹp + Đi có mang đồ chơi trên tay + Chạy theo hướng thẳng + Chạy đổi hướng + Đứng co 1 chân + <i>Đi bước vào các ô</i> + <i>Đi kết hợp với chạy</i> + <i>Đi bước qua gậy kê cao</i>

Nội dung	12 - 24 tháng tuổi		24 - 36 tháng tuổi
	12 - 18 tháng tuổi	18 - 24 tháng tuổi	
	- Đứng tung bóng - Đứng tung bóng vào rổ - Lăn bóng cùng cô		+ Đi theo đường ngoằn ngoèo + Bước lên xuống bậc cao 15cm + Bước lên xuống bậc có tay vịn
		- Tập bước lên, xuống bậc thang. - Tập tung, ném: + Lăn bóng với cô + Lăn bóng qua cổ bóng. + Ném bóng bằng 1 tay + Tung bóng qua dây + Đá bóng lăn xa lên trước 1,5m.	- Tập nhún bật: - Bật tại chỗ - Bật qua vạch kẻ - Bật xa bằng 2 chân - Nhún bật về phía trước - Tập tung, ném, bắt: - Tung bắt “bóng” cùng cô - Tung bóng bằng hai tay - Tung bóng qua dây * Ném - Ném xa bằng 1 tay - Ném bóng về phía trước - Ném bóng vào đích
3. Các cử động của bàn tay, ngón tay và phối hợp tay - mắt	- Xoay bàn tay và cử động các ngón tay. - Gõ, đập, cầm, bóp đồ vật. - Đóng mở nắp không ren - Tháo lắp vòng - Lồng được 2 - 3 hộp - Xếp chồng 2-3 khối	- Co, duỗi ngón tay, đan ngón tay. - Cầm, bóp, gõ, đóng đồ vật. - Vạch các nét nguệch ngoạc bằng ngón tay. - Tháo lắp, lồng hộp tròn, vuông. - Đóng mở nắp có ren - Xếp chồng 4-5 khối.	- Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau, múa khéo. - Tập khâu, luồn dây, cài, cởi cúc, buộc dây (<i>khâu vòng tay; khâu chuỗi đeo cổ, cài cởi cúc áo, áo cóm, kéo khóa</i>) - Rót, nhào, khuấy, đảo, vò xé - Tập cầm bút tô, vẽ (<i>vẽ tổ chim</i>) - Nhào đất nặn; - Nhón nhặt đồ vật. - Đóng cọc bàn gỗ

Nội dung	12 - 24 tháng tuổi		24 - 36 tháng tuổi
	12 - 18 tháng tuổi	18 - 24 tháng tuổi	
			- Chắp ghép hình - Chồng, xếp 6-8 - Lật mở trang sách

b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

Nội dung	12 - 24 tháng tuổi		24 - 36 tháng tuổi
	12 - 18 tháng tuổi	18 - 24 tháng tuổi	
1. Tập luyện nền nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt	- Làm quen với chế độ ăn cơm cháo nấu với các thực phẩm khác nhau (cháo cá, cháo thịt, ...)	- Làm quen với chế độ ăn cơm nát và các loại thức ăn khác nhau.	- Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau của địa phương: cá, thịt lợn, thịt bò, rau, canh.. - Một số quyền được sống còn của trẻ - Tập luyện nền nếp thói quen tốt trong ăn uống.
	- Làm quen chế độ ngủ 2 giấc.	- Làm quen chế độ ngủ 1 giấc.	- Luyện thói quen ngủ 1 giấc trưa. - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ngủ
	- Tập một số thói quen vệ sinh tốt: + Rửa tay trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh. + “Gọi” cô khi bị ướt, bị bẩn. + Chấp nhận ngồi bô khi đi vệ sinh.		- Luyện một số thói quen tốt trong sinh hoạt: ăn chín, uống chín; rửa tay trước khi ăn; lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn; vứt rác đúng nơi quy định. - Tập đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu vệ sinh
	- Tập tự xúc ăn bằng thìa, uống nước bằng cốc. - Tập ngồi vào bàn ăn.		- Tập tự phục vụ: + Xúc cơm, uống nước.
2. Làm quen với một số việc tự phục vụ,			

Nội dung	12 - 24 tháng tuổi		24 - 36 tháng tuổi
	12 - 18 tháng tuổi	18 - 24 tháng tuổi	
giữ gìn sức khỏe	- Tập thể hiện khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.		+ Mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh, cởi quần áo khi bị bẩn, bị ướt. + Chuẩn bị chỗ ngủ. - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.
	- Tập ra ngoài bô khi có nhu cầu vệ sinh.		- Tập đi vệ sinh đúng nơi quy định.
	- Làm quen với rửa tay, lau mặt.		- Tập một số thao tác đơn giản trong rửa tay, lau mặt. - <i>Trải nghiệm giáo dục tuần lễ dinh dưỡng</i>
3. Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn	- Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần. - Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh.		

2. Giáo dục phát triển nhận thức

a) Luyện tập và phối hợp các giác quan

Thị giác, thính giác, xúc giác, khứu giác, vị giác.

b) Nhận biết

- Một số bộ phận cơ thể của con người.
- Một số đồ dùng, đồ chơi, phương tiện giao thông quen thuộc với trẻ.
- Một số con vật, hoa, quả quen thuộc với trẻ.
- Một số màu cơ bản, kích thước, hình dạng, số lượng, vị trí trong không gian so với bản thân trẻ.
- Bản thân và những người gần gũi.

NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI

Nội dung	12 - 24 tháng tuổi	24 - 36 tháng tuổi
1. Luyện tập và phối hợp các giác quan: <i>Thị giác, thính giác, xúc giác, khứu giác, vị giác</i>	- Tìm đồ chơi vừa mới cất giấu. - Nghe âm thanh và tìm nơi phát ra âm thanh.	- Tìm đồ vật vừa mới cất giấu. - Nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật, tiếng kêu của một số con vật quen thuộc. - Sờ nắn, nhìn, ngửi... đồ vật, hoa, quả để nhận biết đặc điểm nổi bật.
	- Sờ nắn, lắc, gõ đồ chơi và nghe âm thanh. - Ngửi mùi của một số hoa, quả quen thuộc, gần gũi. - Nếm vị của một số quả, thức ăn.	- Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng - mềm, trơn (nhẵn) - xù xì. - Nếm vị của một số thức ăn, quả (ngọt - mặn - chua).
2. Nhận biết: - Một số bộ phận của cơ thể con người - Một số đồ dùng, đồ chơi.	- Tên một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân. - Tên, đặc điểm nổi bật của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.	- Tên, chức năng chính một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân. - Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.
- Một số phương tiện giao thông quen thuộc - Một số con vật, hoa, quả quen thuộc	- Tên của phương tiện giao thông gần gũi. - Tên và một vài đặc điểm nổi bật của con vật, quả quen thuộc.	- Tên, đặc điểm nổi bật và công dụng của phương tiện giao thông gần gũi. - Tên và một số đặc điểm nổi bật của con vật, rau, hoa, quả quen thuộc.
- Một số màu cơ bản, kích thước, hình dạng, số lượng, vị trí trong không gian	- Màu đỏ, xanh. - Kích thước to - nhỏ.	- Màu đỏ, vàng, xanh. - Kích thước to - nhỏ. - Hình tròn, hình vuông. - Vị trí trong không gian (trên - dưới, trước - sau) so với bản thân trẻ. - Số lượng một - nhiều, đếm vệt.

Nội dung	12 - 24 tháng tuổi	24 - 36 tháng tuổi
		- Trải nghiệm về biểu tượng số đếm, kích thước, màu sắc, hình dạng)
- Bản thân, người gần gũi	- Tên của bản thân. - Hình ảnh của bản thân trong gương. - Đồ chơi, đồ dùng của bản thân.	- Tên và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân. - Đồ dùng, đồ chơi của bản thân và của nhóm/lớp.
	- Tên của một số người thân gần gũi trong gia đình, nhóm lớp. - Mùa hè, 1 số trang phục trong mùa hè	- Tên và công việc của những người thân gần gũi trong gia đình. - Tên của cô giáo, các bạn, nhóm/lớp. - <i>Tên, đặc điểm nổi bật của 1 số đồ dùng trong gia đình; ở lớp mẫu giáo.</i> - <i>Tên, đặc điểm nổi bật về 1 số đồ chơi trung thu (trải nghiệm bé vui tết trung thu)</i> - <i>Tên, đặc điểm nổi bật về 1 số đồ chơi dân gian, một số hoạt động trong ngày tết cổ truyền (Trải nghiệm tết nguyên đán)</i> - <i>Tên, đặc điểm nổi bật về 1 số loại bánh trong ngày tết cổ truyền.</i> - <i>Tên một số món ăn trong ngày tết cổ truyền</i> - <i>Trang phục của mùa hè</i>

3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ

a) Nghe

- Nghe các giọng nói khác nhau.
- Nghe, hiểu các từ và câu chỉ đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc và một số loại câu hỏi đơn giản.
- Nghe kể chuyện, đọc thơ, ca dao, đồng dao có nội dung phù hợp với độ tuổi.

b) Nói

- Phát âm các âm khác nhau.
- Trả lời và đặt một số câu hỏi đơn giản.
- Thể hiện nhu cầu, cảm xúc, hiểu biết của bản thân bằng lời nói.

c) *Làm quen với sách*

- Mở sách, xem và gọi tên sự vật, hành động của các nhân vật trong tranh.

NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI

Nội dung	12 - 24 tháng tuổi	24 - 36 tháng tuổi
1. Nghe	- Nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau.	
	- Nghe các từ chỉ tên gọi đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc.	
	- Nghe và thực hiện một số yêu cầu bằng lời nói. - Nghe các câu hỏi: ở đâu?, con gì?,... thế nào? (gà gáy thế nào?), cái gì? làm gì?	- Nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói. - Nghe các câu hỏi: cái gì? làm gì? để làm gì? ở đâu? như thế nào?
	- Nghe các bài hát, bài thơ, đồng dao, ca dao, chuyện kể đơn giản theo tranh.	- Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè, câu đố, bài hát và truyện ngắn.
2. Nói	- Phát âm các âm khác nhau.	
	- Gọi tên các đồ vật, con vật, hành động gần gũi.	- Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp.
	- Trả lời và đặt câu hỏi: con gì?, cái gì?, làm gì?	- Trả lời và đặt câu hỏi: cái gì?, làm gì?, ở đâu?, thế nào?, để làm gì?, tại sao?...
	- Thể hiện nhu cầu, mong muốn của mình bằng câu đơn giản.	- Thể hiện nhu cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1 - 2 câu đơn giản và câu dài.
	- Đọc theo, đọc tiếp cùng cô tiếng cuối của câu thơ.	- Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có câu 3 - 4 tiếng.
		- Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có gợi ý.
		- Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn.
3. Làm quen với sách	Mở sách, xem tranh và chỉ vào các nhân vật, sự vật trong tranh.	- Lắng nghe khi người lớn đọc sách. - Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh. - <i>Quyền được tham gia</i>

4. Giáo dục phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ

a) Phát triển tình cảm

- Ý thức về bản thân.
- Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc.

b) Phát triển kỹ năng xã hội

- Mối quan hệ tích cực với con người và sự vật gần gũi.
- Hành vi văn hóa và thực hiện các quy định đơn giản trong giao tiếp, sinh hoạt.

c) Phát triển cảm xúc thẩm mỹ

- Nghe hát, hát và vận động đơn giản theo nhạc.
- Vẽ, nặn, xé dán, xếp hình, xem tranh.

NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI

Nội dung	12 - 24 tháng tuổi	24 - 36 tháng tuổi
1. Phát triển tình cảm <i>Ý thức về bản thân</i>	Nhận biết tên gọi, hình ảnh bản thân.	- Nhận biết tên gọi, một số đặc điểm bên ngoài bản thân. - Nhận biết một số đồ dùng, đồ chơi yêu thích của mình. - Thực hiện yêu cầu đơn giản của giáo viên.
- <i>Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc</i>	- Biểu lộ cảm xúc khác nhau với những người xung quanh.	- Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận.
2. Phát triển kỹ năng xã hội - <i>Mối quan hệ tích cực với con người và sự vật gần gũi.</i>	- Giao tiếp với cô và bạn. - Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Quan tâm đến các vật nuôi.	- Giao tiếp với những người xung quanh. - Chơi thân thiện với bạn: chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn. - Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Quan tâm đến các vật nuôi.
- <i>Hành vi văn hóa giao tiếp đơn giản</i>	- Tập thực hiện một số hành vi giao tiếp, như: chào, tạm biệt, cảm ơn. Nói từ “ạ”, “dạ”.	- Thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp: chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ “dạ”, “vâng ạ”; chơi cạnh bạn, không cầu bạn. - Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở

Nội dung	12 - 24 tháng tuổi	24 - 36 tháng tuổi
		nhóm, lớp: xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi quy định.
3. Phát triển cảm xúc thẩm mỹ - <i>Nghe hát, hát và vận động đơn giản theo nhạc</i>	- Nghe hát, nghe nhạc, nghe âm thanh của các nhạc cụ. - Hát theo và tập vận động đơn giản theo nhạc.	- Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau; nghe âm thanh của các nhạc cụ. - Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc.
- <i>Vẽ, nặn, xé dán, xếp hình, xem tranh</i>	- Tập cầm bút vẽ. - Xem tranh.	- Vẽ các đường nét khác nhau, di màu, nặn, xé, vò, xếp hình. - Xem tranh.

D. KẾT QUẢ MONG ĐỢI

I. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT

a) Phát triển vận động

Kết quả mong đợi	12 - 24 tháng tuổi		24 - 36 tháng tuổi
	12 - 18 tháng tuổi	18 - 24 tháng tuổi	
1. Thực hiện động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	Tích cực thực hiện bài tập. Làm được một số động tác đơn giản cùng cô: giơ cao tay, ngồi cúi về phía trước, nằm giơ cao chân.	Bắt chước một số động tác theo cô: giơ cao tay - đưa về phía trước - sang ngang.	Thực hiện được các động tác trong bài tập thể dục: hít thở, tay, lưng/bụng và chân.
2. Thực hiện vận động cơ bản và phát triển tố chất	2.1. Tự đi tới chỗ giáo viên (khi được gọi) hoặc đi tới chỗ trẻ muốn.	2.1. Giữ được thăng bằng cơ thể khi đi theo đường thẳng (ở trên sàn) hoặc cầm đồ vật nhỏ trên hai tay và đi hết đoạn đường 1,8 - 2m.	2.1. Giữ được thăng bằng trong vận động đi/chạy thay đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bê vật trên tay.

Kết quả mong đợi	12 - 24 tháng tuổi		24 - 36 tháng tuổi
	12 - 18 tháng tuổi	18 - 24 tháng tuổi	
vận động ban đầu	2.2. Bò theo bóng lăn/đồ chơi được khoảng 2,5 - 3m.	2.2. Thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: biết lăn - bắt bóng với cô.	2.2. Thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: tung - bắt bóng với cô ở khoảng cách 1m; ném vào đích xa 1 - 1,2m.
	2.3. Thực hiện các vận động có sự phối hợp: biết lăn, bắt bóng với cô.	2.3. Phối hợp tay, chân, cơ thể trong bò, trườn chui qua vòng, qua vật cản.	2.3. Phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng.
	2.4. Thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động lăn, ném bóng: ngồi, lăn mạnh bóng lên trước được khoảng 2,5m; có thể tung (hắt) bóng xa được khoảng 70cm.	2.4. Thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: Ném bằng một tay lên phía trước được khoảng 1,2m; đá bóng lăn xa lên trước tối thiểu 1,5m.	2.4. Thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: ném xa lên phía trước bằng một tay (tối thiểu 1,5m).
3. Thực hiện vận động cử động của bàn tay, ngón tay	3.1. Thực hiện được cử động bàn tay, ngón tay khi cầm, gỡ, bóp, đập đồ vật.	3.1. Nhặt được các vật nhỏ bằng 2 ngón tay.	3.1. Vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay - thực hiện “múa khéo”.
	3.2. Lồng được 2 - 3 hộp, xếp chồng được 2 - 3 khối vuông.	3.2. Tháo lắp, lồng được 3 - 4 hộp tròn, xếp chồng được 2 - 3 khối trụ.	3.2. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay - mắt trong các hoạt động: nhào đất nặn; vẽ tổ chim; xâu vòng tay, chuỗi đeo cổ.

b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

Kết quả mong đợi	12 - 24 tháng tuổi		24 - 36 tháng tuổi
	<i>12 - 18 tháng tuổi</i>	<i>18 – 24 tháng tuổi</i>	
1. Có một số nề nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt	1.1. Thích nghi với chế độ ăn cháo.	1.1. Thích nghi với chế độ ăn cơm nát, có thể ăn được các loại thức ăn khác nhau.	1.1. Thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau.
	1.2. Ngủ đủ 2 giấc theo chế độ sinh hoạt.	1.2. Ngủ 1 giấc buổi trưa.	1.2. Ngủ 1 giấc buổi trưa.
	1.3. Chấp nhận ngồi bô khi đi vệ sinh.	1.3. Biết “gọi” người lớn khi có nhu cầu đi vệ sinh.	1.3. Đi vệ sinh đúng nơi quy định.
2. Thực hiện một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe		Làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (ngồi vào bàn ăn, cầm thìa xúc ăn, cầm cốc uống nước).	2.1. Làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh...).
			2.2. Chấp nhận: đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh.
3. Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an		3.1. Biết tránh vật dụng, nơi nguy hiểm (phích nước nóng, bàn là, bếp đang đun..) khi được nhắc nhở.	3.1. Biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng) khi được nhắc nhở.

Kết quả mong đợi toàn	12 - 24 tháng tuổi		24 - 36 tháng tuổi
	12 - 18 tháng tuổi	18 – 24 tháng tuổi	
		3.2. Biết tránh một số hành động nguy hiểm (sờ vào ổ điện, leo trèo lên bàn, ghế..) khi được nhắc nhở.	3.2. Biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn,...) khi được nhắc nhở.

II. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC

Kết quả mong đợi	12 - 24 tháng tuổi	24 - 36 tháng tuổi
1. Khám phá thế giới xung quanh bằng các giác quan	Sờ nắn, nhìn, nghe... để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng.	Sờ nắn, nhìn, nghe, ngửi, ném để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng.
2. Thể hiện sự hiểu biết về các sự vật, hiện tượng gần gũi	2.1. Bắt chước hành động đơn giản của những người thân.	2.1. Chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.
	2.2. Chỉ hoặc nói được tên của mình, những người gần gũi khi được hỏi.	2.2. Nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi.
	2.3. Chỉ vào hoặc nói tên một vài bộ phận cơ thể của người khi được hỏi.	2.3. Nói được tên và chức năng của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi.
	2.4. Chỉ/lấy/nói tên đồ dùng, đồ chơi, hoa quả, con vật quen thuộc theo yêu cầu của	2.4. Nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của

Kết quả mong đợi	12 - 24 tháng tuổi	24 - 36 tháng tuổi
	người lớn.	các đồ vật, hoa quả, con vật quen thuộc.
	2.5. Chỉ hoặc lấy được đồ chơi có màu đỏ hoặc xanh theo yêu cầu hoặc gợi ý của người lớn.	2.5. Chỉ/nói tên hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/vàng/ xanh theo yêu cầu.
		2.6. Chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to/nhỏ theo yêu cầu.

III. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ

Kết quả mong đợi	12 - 24 tháng tuổi		24 – 36 tháng tuổi
	12 - 18 tháng tuổi	18 – 24 tháng tuổi	
1. Nghe hiểu lời nói	1.1. Hiểu được một số từ chỉ người, đồ chơi, đồ dùng gần gũi.	1.1. Thực hiện được các yêu cầu đơn giản: đi đến đây; đi rửa tay...	1.1. Thực hiện được nhiệm vụ gồm 2 - 3 hành động. Ví dụ: Cháu cất đồ chơi lên giá rồi đi rửa tay.
	1.2. Làm theo được một vài yêu cầu đơn giản: chào - khoanh tay; hoan hô - vỗ tay; tạm biệt - vẫy tay,...	1.2. Hiểu được từ “không”: dừng hành động khi nghe “Không được lấy!”; “Không được sờ”,...	1.2. Trả lời các câu hỏi: “Ai đây?”, “Cái gì đây?”, “... làm gì?”, “..... thế nào?” (ví dụ: con gà gáy thế nào?”, ...)
	1.3. Hiểu câu hỏi: “... đâu?” (mẹ đâu?, bà đâu? vẹt đâu?...)	1.3. Trả lời được câu hỏi đơn giản: “Ai đây?”, “Con gì đây?”, “Cái gì đây?”, ...	1.3. Hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản: trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật.

Kết quả mong đợi	12 - 24 tháng tuổi		24 – 36 tháng tuổi
	12 - 18 tháng tuổi	18 – 24 tháng tuổi	
2. Nghe, nhắc lại các âm, các tiếng và các câu	2.1. Bắt chước được âm thanh ngôn ngữ khác nhau: ta ta, meo meo, bim bim...	2.1. Nhắc lại được từ ngữ và câu ngắn: con vịt, vịt bơi, bé đi chơi, ...	2.1. Phát âm rõ tiếng.
	2.2. Nhắc lại được một số từ đơn: mẹ, bà, ba, gà, tô...	2.2. Đọc tiếp tiếng cuối của câu thơ khi nghe các bài thơ quen thuộc.	2.2. Đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo.
3. Sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp	3.1. Sử dụng các từ đơn khi giao tiếp như gọi mẹ, bà,...	3.1. Nói được câu đơn 2 - 3 tiếng: con đi chơi; bóng đá; mẹ đi làm; ...	3.1. Nói được câu đơn, câu có 5 - 7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc.
	3.2. Nói câu gồm 1 hoặc 2 từ: “bé” (khi muốn được bế); “uống” hoặc “nước” (khi muốn uống nước); “măm măm” (khi muốn ăn); “đi, đi” (khi muốn đi chơi)...	3.2. Chủ động nói nhu cầu, mong muốn của bản thân (cháu uống nước, cháu muốn...).	3.2. Sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau: - Chào hỏi, trò chuyện. - Bày tỏ nhu cầu của bản thân. - Hỏi về các vấn đề quan tâm như: con gì đây? cái gì đây?, ...
			3.3. Nói to, đủ nghe, lễ phép.

IV. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM, KỸ NĂNG XÃ HỘI VÀ THẨM MỸ

Kết quả mong đợi	12 – 24 tháng tuổi	24 – 36 tháng tuổi
1. Biểu lộ sự nhận thức về bản thân	Nhận ra bản thân trong gương, trong ảnh (chỉ vào hình ảnh của mình trong gương khi được hỏi).	1.1. Nói được một vài thông tin về mình (tên, tuổi).
		1.2. Thể hiện điều mình thích và không thích.
2. Nhận biết và biểu lộ cảm xúc với con người và sự vật gần gũi	2.1. Biểu lộ sự thích giao tiếp bằng cử chỉ, lời nói với những người gần gũi.	2.1. Biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói.
	2.2. Cảm nhận và biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi của mình với người xung quanh.	2.2. Nhận biết được trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi. 2.3. Biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ.
	2.3. Thích chơi với đồ chơi, có đồ chơi yêu thích và quan sát một số con vật.	2.4. Biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/gần gũi: bắt chước tiếng kêu, gọi.
3. Thực hiện hành vi xã hội đơn giản	3.1. Chào tạm biệt khi được nhắc nhở.	3.1. Biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ạ, vâng ạ.
	3.2. Bắt chước được một vài hành vi xã hội (bế búp bê, cho búp bê ăn, nghe điện thoại...).	3.2. Biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em,

Kết quả mong đợi	12 – 24 tháng tuổi	24 – 36 tháng tuổi
		khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...).
	3.3. Làm theo một số yêu cầu đơn giản của người lớn.	3.3. Chơi thân thiện cạnh trẻ khác.
		3.4. Thực hiện một số yêu cầu của người lớn.
4. Thể hiện cảm xúc qua hát, vận động theo nhạc/tô màu, vẽ, nặn, xếp hình, xem tranh	4.1. Thích nghe hát và vận động theo nhạc (dậm chân, lắc lư, vỗ tay...).	4.1. Biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát/bản nhạc quen thuộc.
	4.2. Thích vẽ, xem tranh.	4.2. Thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc).

E. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

I. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Hoạt động giao lưu cảm xúc

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu gắn bó của trẻ với người thân, tạo cảm xúc hân hỷ, luyện tập và phát triển các giác quan, hình thành mối quan hệ ban đầu với những người gần gũi. Đây là hoạt động chủ đạo của trẻ dưới 12 tháng tuổi

2. Hoạt động với đồ vật

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu của trẻ về tìm hiểu thế giới xung quanh, nhận biết công dụng và cách sử dụng một số đồ dùng, đồ chơi, phát triển lời nói, phát triển các giác quan... Đây là hoạt động chủ đạo của trẻ từ 12-36 tháng tuổi

3. Hoạt động chơi

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu của trẻ về vận động và khám phá thế giới xung quanh, hình thành mối quan hệ ban đầu với những người gần gũi. Ở độ tuổi này, trẻ có thể chơi thao tác vai (chơi phản ánh sinh hoạt) trò chơi có yếu tố vận động, trò chơi dân gian

4. Hoạt động chơi – tập có chủ định

Đây là hoạt động kết hợp yếu tố chơi với luyện tập có kế hoạch với sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên. Hoạt động này được tổ chức nhằm phát triển thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm kỹ năng xã hội và những yếu tố ban đầu về thẩm mỹ

5. Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân

Đây là hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu sinh lí của trẻ, đồng thời tập cho trẻ một số nề nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt hằng ngày và tạo cho trẻ trạng thái sảng khoái, vui vẻ.

II. HÌNH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Theo mục đích và nội dung giáo dục, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động có chủ định của giáo viên và theo ý thích của trẻ.
- Tổ chức lễ, hội: Tổ chức kỷ niệm các ngày lễ hội, các sự kiện quan trọng trong năm liên quan đến trẻ có ý nghĩa giáo dục và mang lại niềm vui cho trẻ (Tết Trung thu, Tết cổ truyền, Tết thiếu nhi (ngày 1/6),...).

2. Theo vị trí không gian, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động trong phòng nhóm.
- Tổ chức hoạt động ngoài trời.

3. Theo số lượng trẻ, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động cá nhân.
- Tổ chức hoạt động theo nhóm nhỏ.
- Tổ chức hoạt động theo nhóm lớn.

Đối với trẻ lứa tuổi nhà trẻ nên chú trọng sử dụng hình thức tổ chức hoạt động cá nhân và theo nhóm nhỏ.

III. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

1. Nhóm phương pháp tác động bằng tình cảm

Dùng cử chỉ vỗ về, vuốt ve gần gũi cùng với những điệu bộ, nét mặt, lời nói âu yếm để tạo cho trẻ những cảm xúc an toàn, tin cậy, thoải mái nhu cầu giao tiếp, gắn bó, tiếp xúc với người thân và môi trường xung quanh.

2. Nhóm phương pháp trực quan - minh họa

Dùng phương tiện trực quan (vật thật, đồ chơi, tranh ảnh, phim ảnh), hành động mẫu (lời nói và cử chỉ) cho trẻ quan sát, rèn luyện sự nhạy cảm của các giác quan, thoải mái nhu cầu tiếp nhận các thông tin từ thế giới bên ngoài. Phương tiện trực quan và hành động mẫu cần sử dụng đúng lúc và kết hợp với lời nói với các minh họa phù hợp.

3. Nhóm phương pháp thực hành

a) Hành động, thao tác với đồ vật, đồ chơi

Tổ chức cho trẻ thao tác trực tiếp với đồ chơi, đồ vật dưới sự hướng dẫn của giáo viên (sờ mó, cầm nắm, lắc, mở đóng, xếp cạnh nhau, xếp chồng lên nhau) để tiếp nhận thông tin, nhận thức và hình thành các hành vi, kỹ năng.

b) Trò chơi

Sử dụng các yếu tố chơi, các trò chơi đơn giản thích hợp để kích thích trẻ hoạt động, mở rộng hiểu biết về môi trường xung quanh và phát triển lời nói và vận động phù hợp.

c) Luyện tập

Tổ chức cho trẻ thực hiện lặp đi lặp lại các câu nói, động tác, hành vi, cử chỉ, điệu bộ phù hợp với yêu cầu nội dung giáo dục và hứng thú của trẻ. Lời nói của cô cần hướng đến giúp trẻ dễ dàng thực hiện các hành động, động tác luyện tập.

4. Nhóm phương pháp dùng lời nói (trò chuyện, kể chuyện, giải thích)

Sử dụng lời nói, lời kể diễn cảm, câu hỏi gợi mở phối hợp cùng với các cử chỉ, điệu bộ phù hợp nhằm khuyến khích trẻ tiếp xúc với đồ vật và giao tiếp với người xung quanh; bộc lộ ý muốn, chia sẻ những cảm xúc với người khác bằng lời nói và hành động cụ thể. Lời nói và câu hỏi của người lớn cần ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu phù hợp với kinh nghiệm của trẻ.

Đối với trẻ ở lứa tuổi nhà trẻ dùng tiếng mẹ đẻ khi giao tiếp là chủ yếu.

5. Nhóm phương pháp đánh giá, nêu gương

Ở lứa tuổi nhỏ, người lớn khen, nêu gương, tỏ thái độ đồng tình, khích lệ những việc làm, hành vi, lời nói tốt của trẻ là chủ yếu. Có thể tỏ thái độ không đồng tình, nhắc nhở khi cần thiết nhưng cần nhẹ nhàng, khéo léo.

Giáo viên phối hợp các phương pháp tạo ra sức mạnh tổng hợp tác động đến các mặt phát triển của trẻ, khuyến khích trẻ sử dụng các giác quan (nghe, nhìn, sờ ...), sử dụng lời nói và tích cực hoạt động để phát triển; tăng cường giao tiếp, hướng dẫn cá nhân bằng lời nói, cử chỉ và hành động; chú trọng sử dụng phương pháp tác động bằng tình cảm và thực hành. Giáo viên luôn là tấm gương cho trẻ noi theo.

IV. TỔ CHỨC MÔI TRƯỜNG CHO TRẺ HOẠT ĐỘNG

1. Môi trường vật chất

a) Môi trường cho trẻ hoạt động trong phòng nhóm/lớp

- Có các đồ dùng, đồ chơi đa dạng có màu sắc sặc sỡ, hình dạng phong phú, hấp dẫn, phát ra tiếng kêu và có thể di chuyển được.
- Sắp xếp, bố trí đồ vật an toàn, hợp lý, đảm bảo thẩm mỹ và đáp ứng mục đích giáo dục.
- Có khu vực để bố trí chỗ ăn, chỗ ngủ cho trẻ đảm bảo yêu cầu qui định.

- Các khu vực hoạt động bố trí phù hợp, linh hoạt có tính mở, tạo điều kiện dễ dàng cho trẻ tự lựa chọn và sử dụng đồ vật, đồ chơi, tham gia vào hoạt động, đồng thời thuận lợi cho sự quan sát của giáo viên.

+ Trẻ dưới 12 tháng tuổi có khu vực đủ rộng cho trẻ trườn, bò, đi men và chơi với các đồ chơi phát triển các giác quan, các thiết bị đồ chơi cho trẻ tập đi, tập vận động.

+ Trẻ 12 - 24 tháng tuổi có thêm khu vực cho trẻ hoạt động với đồ vật, với sách tranh, bút sáp, giấy, các vật dụng và thiết bị, đồ chơi vận động đơn giản.

+ Trẻ 24 - 36 tháng tuổi có thêm khu vực chơi thao tác vai, chơi với đất nặn, bút vẽ.

b) Môi trường cho trẻ hoạt động ngoài trời

- Sân chơi, thiết bị đồ chơi ngoài trời được trang bị phù hợp với độ tuổi nhà trẻ và sắp xếp ở khu vực gần phòng nhóm/lớp.

- Có vườn cây, bồn hoa, cây cảnh, khu vực nuôi các con vật.

2. Môi trường xã hội

Môi trường chăm sóc, giáo dục trong trường mầm non cần phải đảm bảo an toàn về mặt tâm lý, tạo thuận lợi giáo dục các kỹ năng xã hội cho trẻ. Hành vi, cử chỉ, lời nói, thái độ của giáo viên đối với trẻ và những người khác luôn mẫu mực để trẻ noi theo.

G. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ

Đánh giá sự phát triển của trẻ là quá trình thu thập thông tin về trẻ một cách có hệ thống và phân tích, đối chiếu với mục tiêu của Chương trình giáo dục mầm non, nhận định mức độ phát triển của trẻ nhằm điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ một cách phù hợp.

I. ĐÁNH GIÁ TRẺ HÀNG NGÀY

1. Mục đích đánh giá

Đánh giá nhằm kịp thời điều chỉnh kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ hàng ngày.

2. Nội dung đánh giá

- Tình trạng sức khỏe của trẻ.
- Trạng thái cảm xúc, thái độ và hành vi của trẻ.
- Kiến thức, kỹ năng của trẻ.

3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.

- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.
- Sử dụng tình huống.
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.

Hàng ngày, giáo viên theo dõi và ghi chép lại những thay đổi rõ rệt của trẻ và những điều cần lưu ý để kịp thời điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho phù hợp.

II. ĐÁNH GIÁ TRẺ THEO GIAI ĐOẠN

1. Mục đích đánh giá

Xác định mức độ đạt được của trẻ ở các lĩnh vực phát triển theo giai đoạn trên cơ sở đó điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho giai đoạn tiếp theo.

2. Nội dung đánh giá

Đánh giá mức độ phát triển của trẻ về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm và kỹ năng xã hội, thẩm mỹ.

3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.
- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Sử dụng bài tập tình huống
- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.

Kết quả đánh giá được giáo viên lưu giữ trong hồ sơ cá nhân của trẻ.

4. Thời điểm và căn cứ đánh giá

- Đánh giá cuối độ tuổi (6,12,18,24, 36) dựa vào kết quả mong đợi
- Đánh giá mức độ phát triển thể chất cần sử dụng thêm chỉ số về cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi.

PHẦN BA

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẪU GIÁO

A. MỤC TIÊU

- Chương trình giáo dục mẫu giáo nhằm giúp trẻ em từ 3 đến 6 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ, chuẩn bị cho trẻ vào tiểu học.

I. Phát triển thể chất

- Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi, *cân đối chiều cao/cân nặng (BMI)*. *Chỉ số BMI trong khoảng từ 5% tới 85%.*

- Có một số tố chất vận động: nhanh nhẹn, mạnh mẽ, khéo léo và bền bỉ.
- Thực hiện được các vận động cơ bản một cách vững vàng, đúng tư thế.
- Trẻ mẫu giáo biết chơi một số trò chơi vận động dân gian của địa phương.
- Có khả năng phối hợp các giác quan và vận động; vận động nhịp nhàng, biết định hướng trong không gian.
- Có kĩ năng trong một số hoạt động cần sự khéo léo của đôi tay.
- Có một số hiểu biết về thực phẩm và ích lợi của việc ăn uống đối với sức khỏe.
- Có một số thói quen, kĩ năng tốt trong ăn uống, giữ gìn sức khỏe và đảm bảo sự an toàn của bản thân.
- *Biết một số nguy cơ không an toàn và cách phòng tránh*

II. Phát triển nhận thức

- Ham hiểu biết, thích khám phá, tìm tòi các sự vật, hiện tượng xung quanh
- Có khả năng quan sát, so sánh, phân loại, phán đoán, chú ý, ghi nhớ có chủ định.
- Có khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề đơn giản theo những cách khác nhau.
- Có khả năng diễn đạt sự hiểu biết bằng các cách khác nhau (bằng hành động, hình ảnh, lời nói...) với ngôn ngữ nói là chủ yếu.

- Có một số hiểu biết ban đầu về con người, sự vật, hiện tượng xung quanh và một số khái niệm sơ đẳng về toán.

- *Dấu hiệu của biến đổi khí hậu: nắng, mưa, nóng, lạnh, gió, bão...*

III. Phát triển ngôn ngữ

- Có khả năng lắng nghe, hiểu lời nói trong giao tiếp hằng ngày.
- Có khả năng biểu đạt bằng nhiều cách khác nhau (lời nói, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ...).
- Diễn đạt rõ ràng và giao tiếp có văn hóa trong cuộc sống hàng ngày.
- Có khả năng nghe và kể lại sự việc, kể lại truyện.
- Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của bài thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi.
- Có một số kĩ năng ban đầu về việc đọc và viết.
- *Trẻ người dân tộc thiểu số sử dụng đúng từ ngữ và câu bằng tiếng Việt trong giao tiếp hằng ngày.*
- *Trẻ Mẫu giáo 4-5, 5-6 tuổi được làm quen với tiếng Anh.*

IV. Phát triển tình cảm và kĩ năng xã hội

- Có ý thức về bản thân, biết coi trọng bản thân.
- Có khả năng nhận biết, thể hiện và kiểm soát cảm xúc của bản thân, chế ngự hành vi cá nhân tiêu cực, đồng cảm với mọi người xung quanh.
- Có một số phẩm chất cá nhân: mạnh dạn, tự tin, tự lực, khiêm tốn, giản dị, trung thực.
- Có một số kỹ năng sống: tôn trọng, hợp tác, thân thiện, quan tâm, chia sẻ, chấp nhận chính kiến của người khác, yêu thương, trách nhiệm, khoan dung, đoàn kết; kỹ năng kiểm soát cảm xúc bản thân.
- Thực hiện một số quy tắc, quy định trong sinh hoạt ở gia đình, trường, lớp mầm non, cộng đồng gần gũi.
- Nhận biết, thái độ và hành vi bảo vệ môi trường xung quanh.
- *Biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn, trò chơi dân gian, bài hát dân ca, nhà ở...) của quê hương Điện Biên.*
- *Có một số kỹ năng sử dụng đồ dùng và một số kỹ năng khi tham gia giao thông.*

V. Phát triển thẩm mỹ

- Có khả năng cảm nhận vẻ đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và trong tác phẩm nghệ thuật.
- Có khả năng thể hiện cảm xúc, sáng tạo trong các hoạt động âm nhạc, tạo hình.
- Yêu thích, hào hứng tham gia vào các hoạt động nghệ thuật; có ý thức giữ gìn và bảo vệ cái đẹp.
- *Có khả năng hát các bài hát dân ca mông, dân ca thái...*

B. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

I. Phân phối thời gian

- Chương trình thiết kế cho 35 tuần, mỗi tuần làm việc 5 ngày. Kế hoạch chăm sóc, giáo dục hằng ngày thực hiện theo chế độ sinh hoạt cho từng độ tuổi phù hợp với sự phát triển của trẻ và điều kiện của cơ sở GDMN.
- Thời điểm nghỉ hè, các ngày lễ tết, nghỉ học kì theo qui định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo QĐ số 1812/QĐ-UBND ngày 13/8/2025 ban hành KH thời gian năm học 2025- 2026 của UBND tỉnh Điện Biên, cụ thể như sau:
 - Học kỳ I: Ngày bắt đầu học kỳ: 08/9/2025, ngày kết thúc học kỳ I trước ngày 18/01/2026 (có ít nhất 18 tuần thực học).
 - Học kỳ II: Ngày bắt đầu học kỳ: 12/01/2026, ngày kết thúc học kỳ: 31/5/2026 (có ít nhất 17 tuần thực học).
 - Ngày kết thúc năm học: Trước ngày 31/5/2025.

DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN CHỦ ĐỀ
(Lớp 3 - 4 tuổi)

Thời gian (tháng, từ ngày ..đến ngày...)	STT	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ /hội	Điều chỉnh bổ sung
(4 tuần) Từ ngày 08/9 đến 03/10/2025	1	Trường mầm non – tết trung thu	Trường MN thân yêu	1 tuần (Từ 08/9 - 12/9)	- Tết trung thu (Thứ 6, ngày 03/10)	
			Lớp học của bé	1 tuần (15/9-19/9)		
			Đồ dùng đồ chơi của lớp	1 tuần (22/9 -26/9)		
			Tết trung thu	1 tuần (29/9 -03/10)		
(4 tuần) từ ngày 06/10 đến 31/10/2025	2	Bản thân – Tết trung thu	Bạn có biết tên tôi	1 Tuần (06/10 -10/10)		
			Cảm xúc của bé	1 tuần (13/10 -17/10)		
			Cơ thể diệu kỳ của bé	1 tuần (20/10 - 24/10)		
			Tuần lễ dinh dưỡng của bé	1 tuần (Từ 27/10-31/10)		
(3 tuần) từ ngày 03/11 đến 21/11/2025	3	Gia đình của bé – Ngày 20/11	Những người thân yêu của bé	1 tuần (Từ 03/11-07/11)	- Ngày nhà giáo VN 20/11 (Thứ 5,	
			Đồ dùng gia đình bé	1 tuần (10/11-14/11)		

			Ngày hội của cô giáo	1 tuần (17/11-21/11)	ngày 20/11)	
(4 tuần) từ ngày 24/11 đến 19/12/2025	4	Ngành nghề bé yêu - Ngày 22/12	Nghề xây dựng	1 tuần (24/11 – 28/11)		
			Nghề sản xuất	1 tuần (01/12-05/12)		
			Bé tập làm bác sỹ	1 tuần (08/12-12/12)		
			Bé tập làm chú bộ đội	1 tuần (15/12-19/12)		
(3 tuần) từ ngày 22/12 đến 09/1/2026	5	Những con vật bé yêu	M. số con vật nuôi trong gia đình	1 tuần (22/12-26/12)		
			M.số con vật sống trong rừng	1 tuần (29/12- 02/01)		
			M. số con vật sống dưới nước	1 tuần (05/01- 09/01)		
(5 tuần) từ ngày 12/01 đến 20/02/2026	6	TGTV - Tết Nguyên Đán	Một số loại hoa	1 tuần (12/01 - 16/01)	- Ngày tết nguyên đán (Thứ 5, ngày 12/02)	
			Một số loại quả	(1 tuần) (19/01 – 23/01)		
			Một số loại rau	1 tuần (26/01 – 30/01)		
			Mùa xuân	1 tuần (02/02 – 06/02)		
			Tết Nguyên đán	1 tuần (09/02- 13/02)		
(4 tuần) từ ngày 23/02 đến	7	Ngày 8/3- PTGT	Một số PTGT đường hàng không	1 tuần (23/02 – 27/02)	- Ngày 8/3	

20/3/2026			Ngày hội 8/3	1 tuần (02/3 – 06/3)		
			Một số PTGT đường bộ	2 tuần (09/3 – 13/3) (16/3 - 20/3)		
(4 tuần) từ ngày 23/3 đến 17/4/2026	8	Nước và một số HTTN	Nước	2 tuần (23/3 – 27/3) (30/3 – 03/4)		
			Một số hiện tượng tự nhiên	2 tuần (06/4 – 10/4) (13/4 – 17/4)		
(4 tuần) từ ngày 27/4 đến 22/5/2026	9	Quê hương- Bác Hồ - Tết thiếu nhi	Quê hương Điện Biên	1 tuần (20/4 – 24/4)	- Ngày QT thiếu nhi 1/6 (Thứ 6 ngày 22/5)	
			Quê hương Điện Biên	1 tuần (04/5 – 08/5)		
			Bác Hồ của em	1 tuần (11/5 - 15/5)		
			Tết thiếu nhi	1 tuần (18/5 - 22/5)		
Tổng				35 tuần		

DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN CHỦ ĐỀ
(Lớp 4 - 5 tuổi)

Thời gian (tháng từ ngày... đến ngày...)	STT	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ/hội	Điều chỉnh bổ sung
4 tuần (8/9 đến 3/10/25)	1	Trường mầm non - Tết trung thu	Trường MN của bé	1 tuần (08/09 - 12/09)	- Ngày khai giảng (05/09/2025) - Tết trung thu (03/10/2025)	
			Lớp học của bé	1 tuần (15/09 - 19/09)		
			Đồ dùng đồ chơi của lớp	1 tuần (22/09 - 26/09)		
			Tết trung thu	1 tuần (29/09 - 03/10)		
4 tuần (06/10 đến 31/10)	2	Bản thân	Bạn có biết tên tôi	1 tuần (06/10 - 10/10)		
			Cảm xúc của bé	1 tuần (13/10 - 17/10)		
			Cơ thể diệu kì của bé	1 tuần (20/10 - 24/10)		
			Tuần lễ dinh dưỡng của bé	1 tuần (27/10 - 31/10)		
3 tuần (03/11 đến 21/11)	3	Gia đình - Ngày hội của cô giáo	Những người thân yêu của bé	1 tuần (03/11 - 07/11)	- Tổ chức ngày nhà giáo VN 20/11	
			Đồ dùng gia đình bé	1 tuần (10/11 - 14/11)		

			Ngày hội của cô giáo	1 tuần (17/11 - 21/11)		
4 tuần (24/11 đến 19/12)	4	Bé thích nghề gì? - Ngày 22/12	Nghề xây dựng	1 tuần (24/11 - 28/11)		
			Nghề sản xuất	1 tuần (01/12 - 05/12)		
			Một số nghề truyền thống ở địa phương	1 tuần (08/12 - 12/12)		
			Bé tập làm chủ bộ đội	1 tuần (15/12 - 19/12)		
3 tuần (22/12 đến 9/01/26)	5	Thế giới động vật	Động vật nuôi trong GD	1 tuần (22/12 - 26/12/25)		
			Động vật sống trong rừng	1 Tuần (29/12 - 02/01/26)		
			Động vật sống dưới nước	1 tuần (05/01 - 09/01/26)		
5 tuần (12/02 đến 20/2/26)	6	Thế giới thực vật - Tết Nguyên đán	Một số loại hoa	1 tuần (12/01 - 16/01/26)	- Trãi nghiệm ngày tết nguyên đán (12/2/2026)	
			Một số loại quả	1 tuần (19/01 - 23/01/26)		
			Một số loại rau	(1 tuần) (26/1 - 30/01/26)		
			Mùa xuân	1 tuần (02/02 - 06/02/26)		
			Tết Nguyên Đán	1 tuần (09/02 - 13/02/26)		
4 tuần (23/02 đến 20/3/26)	7	Ngày hội 8/3 -PT và một số quy định	PTGT đường bộ	1 tuần (23/02 - 27/02/26)	- Trãi nghiệm ngày	

		giao thông	Ngày hội 8/3	1 tuần (02/03 - 06/03/26)	8/3	
			Một số quy định giao thông đường bộ	1 tuần (09/03 - 13/03/26)		
			PTGT đường hàng không	1 tuần (16/03 - 20/03/26)		
4 tuần (23/03 đến 17/4/26)	8	Nước và một số HTTN	Nước	1 tuần (23/03 - 27/03/26)		
			Đất, đá, cát , sỏi	1 tuần (30/03 - 03/04/26)		
			Hiện tượng tự nhiên	1 tuần (06/04 - 10/04/26)		
			Mùa hè của bé	1 tuần (13/04 - 17/04/26)		
4 tuần (20/04 đến 22/5/26)	9	QH-ĐN-Bác Hồ- tết thiếu nhi	Quê hương - đất nước	1 tuần (20/04 - 24/04/26)	- Ngày QT thiếu nhi 1/6 (22/5/2026)	
			Quê hương - đất nước	1 tuần (04/05 - 08/05)		
			Bác Hồ của em	1 tuần (11/05 - 15/05/26)		
			Tết thiếu nhi	1 tuần (18/05 - 22/5/26)		
Tổng				35		

DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN CHỦ ĐỀ
(Lớp 5 - 6 tuổi)

Thời gian (tháng từ ngày... đến ngày...)	STT	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ/hội	Điều chỉnh bổ sung
3 tuần (08/9 đến 3/10/25)	1	Trường mầm non - Tết trung thu	Trường MN của bé	1 tuần (08/9 - 12/9)	- Ngày khai giảng (thứ 6 ngày 5/9) - Tết trung thu	
			Lớp học của bé	1 tuần (15/9 - 19/9)		
			Đồ dùng đồ chơi của lớp	1 tuần (22/9 - 26/9)		
			Tết trung thu	1 tuần (29/9 - 03/10)		
4 tuần (6/10 đến 31/10/25)	2	Bản thân	Tôi là ai	1 tuần (06/10 - 09/10)		
			Cảm xúc của bé	1 tuần (13/10 - 17/10)		
			Cơ thể diệu kì của bé	1 tuần (20/10 - 24/10)		
			Tuần lễ dinh dưỡng	1 tuần (27/10 - 31/10)		
3 tuần (03/11 đến 21/11/25)	3	Gia đình - Ngày hội của cô giáo	Gia đình của bé	1 tuần (03/11 - 07/11)	- Ngày nhà giáo VN (thứ 5 ngày 20/11)	
			Nhu cầu gia đình	1 tuần (10/11 - 14/11)		

			Ngày hội của cô giáo	1 tuần (17/11 - 21/11)		
4 tuần (24/11 đến 19/12)	4	Bé thích nghề gì - Ngày 22/12	Nghề xây dựng	1 tuần (24/11 - 28/11)		
			Nghề sản xuất	1 tuần (01/12 - 05/12)		
			Một số nghề truyền thống ở địa phương	1 tuần (08/12 - 12/12)		
			Bé tập làm chủ bộ đội	1 tuần (15/12 - 19/12)		
4 tuần (22/12 đến 16/01/26)	5	Những con vật bé yêu	Động vật nuôi trong Gia đình	1 tuần (22/12 – 26/12)		
			Một số con vật sống trong rừng	1 Tuần (29/12 - 02/01)		
			Động vật sống dưới nước	1 tuần (05/01 - 09/01)		
			Côn trùng và chim	1 tuần (12/01 - 16/01)		
4 tuần (19/1 đến 20/2/26)	6	Thế giới thực vật - Tết Nguyên đán	Cây xanh	1 tuần (19/01 - 23/01)	- Ngày tết nguyên đán (Thứ 5 ngày 12/2)	
			Một số loại hoa, quả	1 tuần (26/01 - 30/01)		
			Một số loại rau	(1 tuần) (02/02 - 06/02)		
			Mùa xuân - Tết nguyên đán	1 tuần (9/02 - 13/02)		
4 tuần (23/02 đến 20/03/26)	7	Ngày hội 8/3 -PT và một số quy	Một số PTGT đường bộ	1 tuần (23/02 - 27/02)	- Ngày 8/3	

		định giao thông	Ngày hội 8/3	1 tuần (02/03 - 06/03)		
			Một số quy định giao thông đường bộ	1 tuần (9/03 - 13/03)		
			PTGT đường hàng không	1 tuần (16/03 - 20/03)		
3 tuần (23/3 đến 10/04/26)	8	Nước và một số HTTN	Nước	1 tuần (23/03 - 27/03)		
			Một số hiện tượng tự nhiên	1 tuần (30/03 - 03/04)		
			Mùa hè của bé	1 tuần (06/04 - 10/04)		
5 tuần (13/04 đến 22/5/26)	9	QH-ĐN-Bác Hồ-Trường tiểu học - Tết thiếu nhi	Quê hương Điện Biên	1 tuần (13/04 - 17/04)	- Ngày QT thiếu nhi 1/6 (22/5/2026)	
			Đất nước	1 tuần (20/04 - 24/04)		
			Bác Hồ của em	1 tuần (04/05 - 08/05)		
			Trường tiểu học	1 tuần (11/05 - 15/05)		
			Tết thiếu nhi	1 tuần (18/05 - 22/05)		
Tổng				35 tuần		

II. Chế độ sinh hoạt

- Chế độ sinh hoạt là sự phân bổ thời gian và các hoạt động trong ngày cơ sở giáo dục mầm non một cách hợp lý nhằm đáp ứng nhu cầu về tâm và sinh lý của trẻ, qua đó giúp trẻ hình thành thái độ, nề nếp, thói quen và những kỹ năng sống tích cực.

- Ăn 2 bữa chính và 1 bữa phụ.

- Ngủ: 1 giấc trưa.

Chế độ sinh hoạt cho trẻ mẫu giáo:

Thời gian	Hoạt động
80 – 90 phút	Đón trẻ, chơi, thể dục sáng
30 – 40 phút	Học
40 – 50 phút	Chơi, hoạt động ở các góc
30 – 40 phút	Chơi ngoài trời
60 – 70 phút	Ăn bữa chính
140 – 150 phút	Ngủ
20 – 30 phút	Ăn bữa phụ
70 – 80 phút	Chơi, hoạt động theo ý thích
60 – 70 phút	Trẻ chuẩn bị ra về và trả trẻ

C. NỘI DUNG

I. Nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe:

1. Tổ chức ăn:

- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi:

+ *Nhu cầu khuyến nghị năng lượng của một trẻ trong một ngày là: 1230 – 1320 Kcal.*

+ *Nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại trường của một trẻ trong một ngày chiếm 50 – 55% nhu cầu cả ngày: 615 – 726 Kcal*

- Số bữa ăn tại cơ sở giáo dục mầm non: Một bữa chính và một bữa phụ.

+ *Năng lượng phân phối cho các bữa ăn:* Bữa chính buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày.

+ *Tỉ lệ các chất cung cấp năng lượng theo cơ cấu:*

Chất đạm (protit) cung cấp khoảng 13%-20% năng lượng khẩu phần.

Chất béo (lipit) cung cấp khoảng 25%-35% năng lượng khẩu phần.

Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 52%-60% năng lượng khẩu phần.

- Nước uống: Khoảng 1,6 – 2,0 lít/ trẻ / ngày (kể cả nước trong thức ăn).
- Xây dựng thực đơn hằng ngày, theo tuần, theo mùa.

2. Tổ chức ngủ

- Tổ chức cho trẻ ngủ một giấc buổi trưa (khoảng 150 phút)

3. Vệ sinh

- Vệ sinh cá nhân.
- Vệ sinh môi trường: Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lí rác, nước thải.

4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn

- Khám sức khỏe định kỳ. Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì.
- Phòng tránh các bệnh thường gặp. Theo dõi tiêm chủng.
- Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp.

II. Giáo dục

1. Giáo dục phát triển thể chất

- Nội dung giáo dục phát triển thể chất bao gồm: phát triển vận động và giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe.

a. Phát triển vận động

- Động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp.
- Các kỹ năng vận động cơ bản và phát triển các tổ chất trong vận động.
- Các cử động bàn tay, ngón tay và sử dụng một số đồ dùng, dụng cụ.

b. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

- Nhận biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe.
- Tập làm một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt.
- Giữ gìn sức khỏe và an toàn.

2. Phát triển nhận thức

a. Khám phá khoa học

- Các bộ phận của cơ thể con người.
- Đồ vật.
- Động vật và thực vật.
- Một số hiện tượng tự nhiên.

b. Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán

- Tập hợp, số lượng, số thứ tự và đếm.
- Xếp tương ứng.
- So sánh, sắp xếp theo qui tắc.
- Đo lường.
- Hình dạng.
- Định hướng trong không gian và định hướng thời gian.

c. Khám phá xã hội

- Bản thân, gia đình, họ hàng và cộng đồng.
- Trường mầm non.
- Một số nghề phổ biến.
- Danh lam, thắng cảnh và các ngày lễ, hội.

3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ

a. Nghe

- Nghe các từ chỉ người, sự vật, hiện tượng, đặc điểm, tính chất, hoạt động và các từ biểu cảm, từ khái quát.
- Nghe lời nói trong giao tiếp hằng ngày.
- Nghe kể chuyện, đọc thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi.

b. Nói

- Phát âm rõ các tiếng trong tiếng Việt.
- Bày tỏ nhu cầu, tình cảm và hiểu biết của bản thân bằng các loại câu khác nhau.
- Sử dụng đúng từ ngữ và câu trong giao tiếp hằng ngày. Trả lời và đặt câu hỏi.
- Đọc thơ, ca dao, đồng dao và kể chuyện.
- Lễ phép, chủ động và tự tin trong giao tiếp.

c. Làm quen với việc đọc, viết

- Làm quen với cách sử dụng sách, bút.
- Làm quen với một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống.
- Làm quen với chữ viết, với việc đọc sách.

4. Giáo dục phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội

a. Phát triển tình cảm

- Ý thức về bản thân.
- Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật và hiện tượng xung quanh.

b. Phát triển kỹ năng xã hội

- Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp mầm non, cộng đồng gần gũi.
- Quan tâm bảo vệ môi trường.

5. Giáo dục phát triển thẩm mỹ

- Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống gần gũi xung quanh trẻ và trong các tác phẩm nghệ thuật.
- Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc (nghe, hát, vận động theo nhạc) và hoạt động tạo hình (vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình).
- Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình).

NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI

a) Phát triển vận động

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	- Hô hấp: Hít vào, thở ra. Gà gáy. Thổi nơ ... - Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên. + Co và duỗi tay, bắt chéo 2 tay trước ngực. + Hai cánh tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao + Hai tay đưa sang ngang, lên cao + Hai cánh tay chéo nhau về phía trước và ra sau + Từng tay đưa lên cao, hai tay dang ngang	- Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, nắm, mở bàn tay). + Co và duỗi tay, vỗ 2 tay vào nhau (phía trước, phía sau, trên đầu). + Đưa ra trước, gập khuỷu tay + Đưa hai tay ra trước, về phía sau + Đánh xoay tròn hai vai	- Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, quay cổ tay, kiễng chân). + Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân, 2 tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao). + <i>Đưa tay ra phía trước, sau.</i> + <i>Đưa tay ra trước, sang ngang.</i> + <i>Đánh xoay tròn hai cánh tay.</i> + <i>Đánh chéo 2 tay ra phía trước, sau.</i> + <i>Luân phiên từng tay đưa lên cao.</i>

	- Lưng, bụng, lườn: + Cúi về phía trước. + Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang phải + Đứng cúi về trước, ngả người ra sau + Đứng nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay đưa cao hoặc đặt sau gáy - Chân: + Bước lên phía trước, bước sang ngang; ngồi xổm; đứng lên; bật tại chỗ. + Co duỗi chân + Đứng khụy gối + Bật tách, chụm chân tại chỗ + Từng chân đưa lên trước, ra sau, sang ngang + Đứng nâng cao chân, gập gối + Bật lên trước, lùi lại, sang bên	- Lưng, bụng, lườn: + Cúi về phía trước, ngả người ra sau. + Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang phải. + Ngồi, cúi về trước, ngả ra sau + Ngồi quay người sang hai bên - Chân: + Nhún chân. + Ngồi xổm, đứng lên, bật tại chỗ. + Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối + Đứng, một chân đưa lên trước, khụy gối + Đứng, nhún chân, khụy gối + Ngồi nâng hai chân duỗi thẳng + Bật lên trước, ra sau, sang bên	- Lưng, bụng, lườn: + Ngả người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái.. + Quay sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông hoặc 2 tay giang ngang, chân bước sang phải, sang trái.. + Nghiêng người sang 2 bên kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải sang trái. + <i>Đứng cúi về trước</i> + <i>Đứng quay người sang bên.</i> + <i>Nghiêng người sang bên.</i> + <i>Cúi về trước, ngả ra sau.</i> + <i>Quay người sang bên</i> - Chân: + Đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. + Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang, nhảy lên đưa 1 chân về phía trước, 1 chân về sau. + <i>Khụy gối</i> + <i>Bật, đưa chân sang ngang.</i> + <i>Đưa chân ra các phía.</i> + <i>Nâng cao chân, gập gối.</i> + <i>Bật về các phía</i>
2. Các kĩ năng vận động cơ	- Đi và chạy: + Đi trong đường hẹp.	- Đi và chạy: + Đi trên ghế thể dục, đi trên vạch kẻ	- Đi và chạy: + Đi khụy gối.

bản và phát triển các tổ chức trong vận động	+ Đi trong đường hẹp đầu đội túi cát + Đi kiễng gót. + Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. + Đi, chạy thay đổi hướng theo đường dích dắc. + Chạy được liên tục 15m theo hướng thẳng.	- thẳng trên sàn. + Đi bằng gót chân, đi khuyu gối, đi lùi . + Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh, dích dắc (đổi hướng) theo vật chuẩn. + Chạy chậm 60-80m. + Chạy 15m trong khoảng 10 giây.	+ Đi bằng mép ngoài bàn chân. + Đi trên dây (Dây đặt trên sàn) + Đi trên ván kê dốc + Đi nổi bàn chân tiến, lùi. + <i>Đi thẳng bằng trên ghế thể dục (2m*0,25m* 0,35m) đầu đội túi cát (NDBC)</i> - Đứng 1 chân và giữ thẳng bằng người trong 10 giây + Đi, chạy thay đổi tốc độ, hướng, dích dắc theo hiệu lệnh + Chạy chậm khoảng 100-120m. + Chạy liên tục 120m không hạn chế thời gian + Chạy 18m trong khoảng 10 giây - Bò, trườn, trèo: + Bò bằng bàn tay bàn chân 4-5m. + Bò dích dắc qua 7 điểm + Bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m. + Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1.5mx30 cm + Trèo lên, xuống 7 gióng thang + <i>Bò bằng bàn tay bàn chân 4-5m, Ném trúng đích nằm ngang bằng 2 tay</i> + <i>Bật xa 40-50 cm, đứng 1 chân và giữ thẳng bằng người trong 10 giây</i> - Tung, ném, bắt: + Tung bóng lên cao và bắt bóng
	- Bò, trườn, trèo: + Bò trong đường hẹp(3m x 0,4m) + Bò, trườn theo hướng thẳng, dích dắc. + Bò chui qua cổng. + Trườn chui qua cổng + Trườn về phía trước. + Bước lên xuống bậc cao (cao 30 cm)	- Bò, trườn, trèo: + Trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm. + Trèo lên, xuống 5 gióng thang + Bò bằng bàn tay và bàn chân 3-4m. + Bò dích dắc qua 5 điểm. + Bò chui qua cổng, ống dài 1,2m x 0,6m. + Trườn theo hướng thẳng.	
	- Tung, ném, bắt: + Chuyên bắt bóng 2 bên theo	- Tung, ném, bắt: + Tung bắt bóng với người đối diện.	

	hàng ngang, hàng dọc. + Lăn, đập, tung bắt bóng với cô. + Tung bóng cho cô + Tự đập - bắt bóng. + Tung bóng lên cao bằng 2 tay + Ném xa bằng 1 tay. + Ném xa bằng hai tay + Ném trúng đích ngang (xa 1,5m). - Bật - nhảy: + Bật tại chỗ. + Bật về phía trước. + Bật xa 20 - 25 cm.	+ Chuyển, bắt bóng qua đầu, qua chân + Ném trúng đích bằng 1 tay (đích đứng) + Đập và bắt bóng tại chỗ. + Ném xa bằng 1 tay, 2 tay + Ném trúng đích bằng 1 tay (đích ngang) - Bật - nhảy: + Bật liên tục về phía trước. + Bật xa 35 - 40cm. + Bật - nhảy từ trên cao xuống (cao 30 - 35cm). + Bật tách chân, khép chân qua 5 ô. + Bật qua vật cản cao 10 - 15cm. + Nhảy lò cò 3m. + Nhảy qua dây (25-30cm)	+ Tung bắt bóng tại chỗ. + Ném trúng đích thẳng đứng bằng 1 tay + Ném trúng đích nằm ngang bằng 2 tay + Ném xa bằng 2 tay. + Chuyển bắt bóng qua đầu, qua chân + Bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách xa 4m). + Đi và đập bắt bóng - Bật - nhảy: + Bật liên tục vào vòng. + Bật xa 40-50cm. + Bật nhảy từ trên cao xuống 40-45cm. + Bật tách khép chân qua 7 ô. + Bật qua vật cản 15-20 cm + Nhảy lò cò 5m.
3. Các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt và sử dụng một số đồ dùng, dụng cụ	+ Gập, đan các ngón tay vào nhau, Quay ngón tay, cổ tay, cuộn cổ tay. + Đan, tết. + Xé, dán giấy. + Xếp chồng các hình khối khác nhau. + Sử dụng kéo, bút	- Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi ... - Gập giấy. - Đan nong mốt, tết - Tô, vẽ hình. - Lắp ghép hình. - Xé, cắt đường thẳng.	- Các cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay - Bẻ, nắn - Lắp ráp - Xé cắt đường vòng cung - Đan nong mốt - Cài, cởi cúc, kéo khóa, (phéc mọtuya), khâu luồn buộc dây.

	+ Tô vẽ nguệch ngoạc. + Cài, cởi cúc.	- Cài, cởi cúc, xâu, buộc dây.	- Cởi cúc áo cóm - Tô đồ theo nét - Tô kín màu không chồm ra ngoài
--	--	--------------------------------	--

b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nhận biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe	- Nhận biết một số thực phẩm và món ăn quen thuộc tại trường mầm non và tại địa phương. (Thông qua các món ăn hàng ngày tại trường mầm non).	- Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (trên tháp dinh dưỡng). - Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn của địa phương (1 số món ăn của dân tộc Thái, Tày, Nùng ...)	- Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm. - Nhận biết một số (Rau, củ, quả gần gũi) thực phẩm, đặc trưng của dân tộc Thái, Khơ Mú...
	- Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. (Thông qua các món ăn và bữa ăn hàng ngày tại trường mầm non). - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng...).		
2. Tập làm một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt	- Làm quen cách đánh răng, lau mặt. - Tập rửa tay bằng xà phòng - Sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách	- Tập đánh răng, lau mặt. - Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng. - Cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn	Tập luyện kỹ năng: đánh răng, lau mặt, rửa tay bằng xà phòng. - Thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. Mặc trang phục dân tộc Thái. - Cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.
	- Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.	- Đi vệ sinh đúng nơi quy định.	- Đi vệ sinh đúng nơi quy định, sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách.
3. Giữ gìn sức khỏe và an toàn	- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người.		
	- Nhận biết trang phục theo thời tiết. (trang phục dân tộc Thái,	- Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết.	Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết. (trang phục dân tộc

mông...)	- Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết.	Thái, Tày, Nùng...) Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết.
- Nhận biết một số biểu hiện khi ốm.	- Nhận biết một số biểu hiện khi ốm và cách phòng tránh đơn giản.	- Nhận biết một số biểu hiện khi ốm, nguyên nhân và cách phòng tránh.
- Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng (không tự ý ra ao, suối, giếng chơi...) Kỹ năng ứng phó phù hợp với trước, trong và sau thiên tai có ở địa phương (<i>Giông sét; mưa đá, động đất, gió lốc</i>) - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ (Một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ. - Không đi theo người lạ, không nhận quà của người lạ khi chưa được người lớn cho phép...		
- Nhận biết được một số nguồn lửa (bếp ga, bếp củi) và một số vật dụng có thể gây cháy, nổ (bếp ga, ổ điện...) - Biết cách phòng tránh một số nguồn lửa (bếp ga, bếp củi) và một số sự cố có thể gây cháy, nổ - Nhận biết các tín hiệu (còi báo động), phương tiện chữa cháy (binh chữa cháy, thùng đựng nước...) và có hành động phù hợp khi nghe các tín hiệu báo động cháy.	- Nhận biết được về nguồn lửa, nguồn nhiệt và một số vật dụng có thể gây cháy, nổ. - Biết cách phòng tránh nguồn lửa, nguồn nhiệt và một số sự cố có thể gây cháy, nổ. - Nhận biết các tín hiệu, phương tiện báo động cháy và có hành động phù hợp khi nghe các tín hiệu báo động cháy.	

2. Giáo dục phát triển nhận thức

a) Khám phá khoa học

- Các bộ phận của cơ thể con người.
- Đồ vật.

- Động vật và thực vật.
- Một số hiện tượng tự nhiên.

b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán

- Tập hợp, số lượng, số thứ tự và đếm.
- Xếp tương ứng.
- So sánh, sắp xếp theo qui tắc.
- Đo lường.
- Hình dạng.
- Định hướng trong không gian và định hướng thời gian.

c) Khám phá xã hội

- Bản thân, gia đình, họ hàng và cộng đồng.
- Trường mầm non.
- Một số nghề phổ biến.
- Danh lam, thắng cảnh và các ngày lễ, hội.

NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI

a) Khám phá khoa học

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Các bộ phận của cơ thể con người	- Chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể.	- Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể.	
2. Đồ vật: Đồ dùng, đồ chơi	- Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1 dấu hiệu nổi bật	- Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật, cây, hoa, quả. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 - 3 đồ dùng, đồ chơi	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng. - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 2 - 3 dấu hiệu. (đồ dùng gia đình)

			người Thái, Tày, Nùng...)
Phương tiện giao thông	- Khám phá 1 số trò chơi trong phần mềm Kidsmart. - Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc.	- Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 1 - 2 dấu hiệu.	Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 2 - 3 dấu hiệu.
3. Động vật và thực vật	- Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc ở địa phương	- Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi ở địa phương, ích lợi và tác hại đối với con người.	- Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả. - Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật.
		- So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật, cây, hoa, quả.	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của một số con vật, cây, hoa, quả.
		- Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1 - 2 dấu hiệu.	- Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 2 - 3 dấu hiệu.
	- Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng.	- Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống.	
	- Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây gần gũi.	- Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây.	
4. Một số hiện tượng tự nhiên: Thời tiết, mùa	Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ (<i>mưa đá, động đất, gió lốc, hạn hán...</i>).	- Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người ở Điện Biên (<i>mưa đá, động đất, gió lốc, hạn hán...</i>).	- Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa. (<i>mưa đá, động đất, gió lốc, hạn hán...</i>). - Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa.
Ngày và đêm, mặt trời,	Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm.	- Sự khác nhau giữa ngày và đêm.	Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng.

mặt trăng			
Nước	- Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày gần gũi với trẻ như nước ao, hồ, ruộng, suối.. - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây.	- Các nguồn nước trong môi trường sống (sông, suối, khe...). - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây.	- Các nguồn nước trong môi trường sống (sông, suối, khe...). - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây. - Thử nghiệm gieo hạt/trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển.
		- Một số đặc điểm, tính chất của nước. - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước.	
Không khí, ánh sáng,	- Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày gần gũi với trẻ (bóng điện, ánh mặt trời).	- Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.	
Đất đá, cát, sỏi	- Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.		

b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Tập hợp, số lượng, số thứ tự và đếm	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng. - 1 và nhiều.	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. - Đếm đến 10 bằng tiếng Anh - Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5	- Các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10.
	- Gộp hai nhóm đối tượng và đếm. - Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.		- Gộp/tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm.
		- Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe,..).	
	Xếp tương ứng 1-1, ghép đôi.		Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan.
3. So sánh,	- So sánh 2 đối tượng về kích thước.	- So sánh, phát hiện qui tắc sắp xếp và sắp xếp theo qui tắc.	

sắp xếp theo quy tắc	- Xếp xen kẽ.		- Tạo ra quy tắc sắp xếp.
4. Đo lường		- Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo.	- Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau. - Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.
		- Đo dung tích bằng một đơn vị đo.	- Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.
5. Hình dạng	- Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế.	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật.	- Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối hình đó trong thực tế.
	- Sử dụng các hình hình học để lắp ghép.	- Lắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.	
			- Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau.
6. Định hướng trong không gian và định hướng thời gian	Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân.	- Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái).	- Xác định vị trí của đồ vật (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái) so với bản thân trẻ, với bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn.
		- Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối.	- Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai. - Gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm..

c) Khám phá xã hội

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Bản thân, gia đình, trường mầm non, cộng đồng	- Tên, tuổi, giới tính của bản thân. - Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình. Địa chỉ gia đình. <i>(cách gọi theo tiếng dân tộc Thái)</i>	- Họ tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân. - Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. - Địa chỉ gia đình. Một số nhu cầu của gia đình <i>(gia đình dân tộc Thái, 1 số trang phục người dân tộc Thái, Tày...)</i>	- Họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong GD - Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố mẹ, sở thích của các thành viên trong gia đình. - Quy mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn). Nhu cầu gia đình, địa chỉ gia đình. - Địa chỉ gia đình mình <i>(Thôn, đội bản)</i>, số điện thoại (nếu có). (gia đình người Thái, Mông, đồ dùng đặc trưng trong gia đình của dân tộc thái, Mông...).
	- Tên lớp mẫu giáo, tên và công việc của cô giáo. - Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường.	- Tên, địa chỉ của trường lớp. - Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường. - Họ tên (các bạn dân tộc Thái, Tày, Nùng) và một vài đặc điểm của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.	- Những đặc điểm nổi bật của trường lớp mầm non. - Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường. - Tên, đặc điểm, sở thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.
2. Một số nghề trong xã hội	Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến (Đặc sản của địa phương: Gạo tám thơm, sến cù, nếp cẩm ...)	Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của Điện Biên: Đan lát, dệt thổ cẩm... sản phẩm của nghề nông: Gạo tám thơm, sến cù, nếp cẩm ...	
3. Danh lam thắng cảnh, các ngày lễ hội, sự kiện	Cờ tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương (lễ hội hoa ban, ngày 7/5, di tích đồi A1, tượng đài	Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của địa phương: Ngày giải phóng Điện	Đặc điểm nổi bật của một số ngày lễ hội, sự kiện văn hoá của quê hương, đất nước: Ngày Quốc khánh (ngày 2/9) cả

văn hóa	chiến thắng...).	Biên 7/5, lễ hội hoa ban, di tích đồi A1, bảo tàng chiến thắng ĐBP, Đền Hoàng Công Chất...	bản em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên - Ngày hội toàn dân đưa trẻ đến trường, tết trung thu, tết nguyên đán, lễ hội Hoa Ban ... - Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của địa phương: Ngày giải phóng Điện Biên 7/5, lễ hội hoa ban, di tích đồi A1, bảo tàng chiến thắng ĐBP, Đền Hoàng Công Chất...
---------	------------------	--	---

3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ

a) Nghe

- Nghe các từ chỉ người, sự vật, hiện tượng, đặc điểm, tính chất, hoạt động và các từ biểu cảm, từ khái quát.
- Nghe lời nói trong giao tiếp hằng ngày.
- Nghe kể chuyện, đọc thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi.

b) Nói

- Phát âm rõ các tiếng trong tiếng Việt.
- Bày tỏ nhu cầu, tình cảm và hiểu biết của bản thân bằng các loại câu khác nhau.
- Sử dụng đúng từ ngữ và câu trong giao tiếp hằng ngày. Trả lời và đặt câu hỏi.
- Đọc thơ, ca dao, đồng dao và kể chuyện.
- Lễ phép, chủ động và tự tin trong giao tiếp.

c) Làm quen với việc đọc, viết

- Làm quen với cách sử dụng sách, bút.
- Làm quen với một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống.
- Làm quen với chữ viết, với việc đọc sách.

NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nghe	- Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc.	- Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm.	- Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa. - Nghe từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hiện tượng, hành động đơn giản, quen thuộc với lứa tuổi
	- Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản.	- Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu.	- Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu liên tiếp.
	- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng.	- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức.	
	<i>- Trẻ em trai và trẻ em gái đều có thể làm cùng 1 nhiệm vụ giống nhau.</i> <i>- Nam giới và phụ nữ đều có thể làm cùng 1 công việc xã hội như nhau.</i> <i>- Một số quyền của trẻ em</i>		
	- Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi.		
	- Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè gần gũi và của địa phương phù hợp với độ tuổi.		
2. Nói	- Phát âm các tiếng của TV	- Phát âm các tiếng có chứa các âm khó.	- Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu.
	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu đơn mở rộng.	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép.	- Tăng cường TV cho trẻ dân tộc. - Nhắc lại, nói từ chỉ người, tên đồ vật, sự vật, hiện tượng và hành động đơn giản, quen thuộc - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau.
	- Trả lời và đặt các câu hỏi: ai? cái gì? ở đâu? khi nào?	- Trả lời và đặt các câu hỏi: ai? cái gì? ở đâu? khi nào? để làm gì?.	- Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: tại sao? có gì giống nhau? có gì khác nhau? do đâu mà có?.
	- Tăng cường tiếng việt cho trẻ dân tộc		

	- Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép. - Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp. - Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè. - Kể lại một vài tình tiết của truyện đã được nghe. - Mô tả sự vật, tranh ảnh có sự giúp đỡ. - Kể lại sự việc. - Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên.	- Làm quen với tiếng anh - Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép. - Kể lại truyện đã được nghe. - Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh. - Kể lại sự việc có nhiều tình tiết. - Đóng kịch.	- Đặt các câu hỏi: tại sao? như thế nào? làm bằng gì?. - Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng. - Kể lại truyện đã được nghe theo trình tự. - Kể chuyện theo đồ vật, theo tranh. - Kể lại sự việc theo trình tự.
3. Làm quen với đọc, viết	- Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ,...) - Tiếp xúc với chữ, sách truyện.	- Nhận dạng 10 - 15 chữ cái. - Tập tô, tập đồ các nét chữ.	- Nhận dạng các chữ cái Tiếng Việt và chữ cái tiếng Anh - Tập tô đồ các nét chữ cái Tiếng Việt, chữ cái Tiếng Anh - Tập sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.
	- Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau. - Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt: + Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu. - Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và “đọc” truyện.	- Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. - “Đọc” truyện qua các tranh vẽ.	

- Giữ gìn sách.

- Giữ gìn, bảo vệ sách.

4. Giáo dục phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội

a) Phát triển tình cảm

- Ý thức về bản thân.
- Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật và hiện tượng xung quanh.

b) Phát triển kỹ năng xã hội

- Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp mầm non, cộng đồng gần gũi.
- Quan tâm bảo vệ môi trường.

NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Phát triển tình cảm - Ý thức về bản thân	- Tên, tuổi, giới tính. - Những điều bé thích, không thích.	- Tên, tuổi, giới tính của bản thân; tên bố, mẹ. - Sở thích, khả năng của bản thân.	- Tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại. - Sở thích, khả năng của bản thân. - Điểm giống và khác nhau của mình với người khác. - Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học. - Thực hiện công việc được giao (trực nhật, xếp dọn đồ chơi...).
- Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói.	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh.	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh, âm nhạc

và hiện tượng xung quanh.	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động. - Kính yêu Bác Hồ. - Nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ. - Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước, Điện Biên.	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình. - Nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lắng Bác Hồ. - Kính yêu Bác Hồ. - Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của Điện Biên: Đồi A1, Hàm Đờ Cát, Lễ hội Hoa Ban, Lễ hội Đền Hoàng Công Chất...	- Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau. - Mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác. - Hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (Chỗ ở, nơi làm việc...) Lấy MT sang ND - Thể hiện được tình cảm kính yêu Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ. - Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của Điện Biên: Đồi A1, Hàm Đờ Cát, Lễ hội Hoa Ban, Lễ hội Đền Hoàng Công Chất... - Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.
2. Phát triển kỹ năng xã hội	- Một số quy định ở lớp và gia đình (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ).	- Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường).	
- Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội	- Cử chỉ, lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn). - Chờ đến lượt. - Yêu mến bố, mẹ, anh, chị, em ruột.	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép. - Chờ đến lượt, hợp tác. - Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình.	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép, lịch sự. - Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận.

- Quan tâm đến môi trường		- Quan tâm, giúp đỡ bạn.	- Quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ bạn. <i>(chia sẻ với các bạn nghèo vùng cao Điện Biên, cảm thông, chia sẻ với mọi người trong hoàn cảnh thiên tai).</i>
	- Nhận biết hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu”.	- Phân biệt hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu”.	- Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu”.
	- Quan sát cảnh vật thiên nhiên		
	- Tiết kiệm điện, nước. - Giữ gìn vệ sinh môi trường (không nuôi gia súc, gia cầm ở gầm sàn). - Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối.		

5. Giáo dục phát triển thẩm mỹ

- a) Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống gần gũi xung quanh trẻ và trong các tác phẩm nghệ thuật.
- b) Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc (nghe, hát, vận động theo nhạc) và hoạt động tạo hình (vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình).
- c) Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình).

NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng	Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm	- Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật (dệt thổ cẩm...).	Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật. <i>(dệt thổ cẩm...)</i>

trong thiên nhiên, cuộc sống và nghệ thuật.	nghệ thuật.		
2. Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình	- Nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca của dân tộc thái, tày, nùng...	- Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca của địa phương...).	- Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển dân ca Thái, dân tộc Tày, Nùng...).
			- Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc.
	- Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát.	- Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát.	- Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát.
			- Hát theo một số bài hát phù hợp với lứa tuổi bằng Tiếng Anh
	- Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc.	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc của dân tộc Thái, Tày, Nùng... nhảy sạp.	
			- Vận động theo nhạc một số bài hát phù hợp với lứa tuổi bằng Tiếng Anh
	- Tất mở đàn, nhớ vị trí và đánh được 1 số nốt nhạc	- Nhận ra và đánh được các nốt nhạc (7 nốt)	- Nhận ra và đánh được các nốt nhạc và 1 số đoạn nhạc đơn giản
	- Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp.	- Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu bằng dụng cụ âm nhạc sẵn có ở địa phương: đá, ống tre, ống nứa....	
	- Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm.	- Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm.	- Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm.
	- Sử dụng một số kỹ năng vẽ,	- Sử dụng các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé	- Phối hợp các kỹ năng vẽ, nặn, cắt,

	nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản.	dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét.	xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục.
	- Nhận xét sản phẩm tạo hình.	- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét.	- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét và bố cục.
3. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)	- Vận động theo ý thích khi hát/nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	- Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc. - Lựa chọn dụng cụ AN để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát bằng đồ vật sẵn có ở địa phương: Đá, ống tre, ống nứa ...	- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích. - Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc một đoạn).
	- Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích.	- Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích.	- Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích.
	- Đặt tên cho sản phẩm của mình.	- Nói lên ý tưởng tạo hình của mình.	

D. KẾT QUẢ MONG ĐỢI

I. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT

a) Phát triển vận động

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4- 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	Thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn.	Thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài thể dục theo hiệu lệnh.	Thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/ bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp.
2. Thể hiện kỹ	2.1. Giữ được thăng bằng cơ	2.1. Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi	2.1. Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể

năng vận động cơ bản và các tổ chức trong vận động,	thể khi thực hiện vận động: - Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m). - Đi kiễng gót liên tục 3m.	thực hiện vận động: - Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. - Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m	khi thực hiện vận động: - Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0.3m) 1 đầu kê cao 0.3m - Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. - Đứng 1 chân và giữ thăng bằng người trong 10 giây.
	2.2. Kiểm soát được vận động: - Đi/ chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. - Chạy liên tục trong đường đích dắc (3 - 4 điểm đích dắc) không chệch ra ngoài.	2.2. Kiểm soát được vận động: - Đi/ chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4 - 5 vật chuẩn đặt đích dắc).	2.2. Kiểm soát được vận động: - Đi/ chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần).
	2.3 Phối hợp tay- mắt trong vận động: - Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liên không rơi bóng - Tự đập - bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm).	2.3 Phối hợp tay- mắt trong vận động: - Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3 m). - Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). - Tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp.	2.3 Phối hợp tay- mắt trong vận động: - Bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4 m). - Ném trúng đích đứng (xa 2 m x cao 1,5 m). - Đi, đập và bắt được bóng nảy 4 - 5 lần liên tiếp.
	2.4. Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng. - Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m).	2.4. Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy liên tục theo hướng thẳng 15 m trong 10 giây. - Ném trúng đích ngang (xa 2 m). - Bò trong đường đích dắc (3 - 4 điểm đích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra	2.4. Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây. - Chạy liên tục 120m không hạn chế thời gian. (Bộ chuẩn) - Bò vòng qua 5 - 6 điểm đích dắc,

	- Bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài. - Nhảy dây.	- Trèo lên, xuống thang ở độ cao 1,5 m so với mặt đất - Bật xa tối thiểu 50cm - Nhảy từ trên cao xuống
3. Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay ngón tay, phối hợp tay - mắt	3.1. Thực hiện được các vận động: - Xoay tròn cổ tay. - Gập, đan ngón tay vào nhau. 3.2. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động: - Vẽ được hình tròn theo mẫu. - Cắt thẳng được một đoạn 10 cm. - Xếp chồng 8 - 10 khối không đổ. - Tự cài, cởi cúc.	3.1. Thực hiện được các vận động: - Uốn ngón tay, bàn tay, xoay cổ tay. - Gập mở lần lượt từng ngón tay - Cắt được theo đường viền của hình vẽ. - Xếp chồng 12-15 khối theo mẫu - Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu - Tự cài, cởi cúc, khâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa (phéc mơ tuya.) 3.2. Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: - Vẽ hình người, nhà, cây., quả, hoa,... - Cắt thành thạo theo đường thẳng - Xây dựng, lắp ráp với 10 - 12 khối. - Biết tết sợi đôi. - Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày

b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4- 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe	1.1. Nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...).	1. 1. Biết một số thực phẩm cùng nhóm: - Thịt, cá,...có nhiều chất đạm. - Rau, quả chín có nhiều vitamin.	1.1. Lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: - TP giàu chất đạm: thịt, cá... - Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả...
	1.2. Biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau...	1.2. Nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...	
	1.3. Biết ăn để chóng lớn, khỏe mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.	1.3. Biết ăn để cao lớn, khỏe mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.	1.3. Biết: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có gas, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe.
2. Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt	2.1. Thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: - Rửa tay, lau mặt, súc miệng. - Tháo tất, cởi quần, áo.....	2.1. Thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: - Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.	2.1. Thực hiện được một số việc đơn giản: - Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. - Đi vệ sinh đúng nơi qui định, biết đi xong dội/giặt nước cho sạch.
	2.2. Sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.	2.2. Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.	2.2. Sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo.
3. Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và	3.1. Có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: uống nước đã đun sôi...	3.1. Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống: - Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ.	3.1. Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống: - Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn.

giữ gìn sức khỏe		- Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... - Không uống nước lã.	- Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. - Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. - Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường.
	3.2. Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu.	3.2. Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh. đi dép giày khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Bỏ rác đúng nơi qui định.	3.2. Có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh: - Vệ sinh răng miệng: sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy. - Ra nắng đội mũ; đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh. - Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... - Che miệng khi ho, hắt hơi. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Bỏ rác đúng nơi qui định; không nhổ bậy ra lớp.
4. Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh	4.1. Nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...) khi được nhắc nhở. - Trẻ nhận biết được được một số nguồn lửa, nguồn nhiệt, vật dụng dễ gây cháy nổ. - Trẻ nhận biết các tín hiệu, phương tiện chữa cháy và có hành động phù hợp khi nghe	4.1. Nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng, nguồn lửa, nguồn điện.... là nguy hiểm không đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch.	4.1. Biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng.... là những vật dụng nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn. - Nhận biết được về nguồn lửa, nguồn nhiệt và một số vật dụng có thể gây cháy, nổ.

	các tín hiệu báo động cháy.		
	4.2. Biết tránh nơi nguy hiểm (hồ, ao, bể chứa nước, giếng...) khi được nhắc nhở.	4.2. Trẻ nhận ra những nơi như: Bể chứa nước, hòn non bộ, ao sen, ổ điện, quạt điện, mương nước, nguồn lửa, nguồn điện... là nơi nguy hiểm tại trường và lớp học mầm non, không được chơi gần.	4.2. Biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm... là nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần.
	4.3. Biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: - Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... - Không tự lấy thuốc uống. - Không leo trèo bàn ghế, lan can. - Không nghịch các vật sắc nhọn. - Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp. - Trẻ biết cách phòng tránh một số nguồn lửa và một số sự cố có thể gây cháy, nổ.	4.3. Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: - Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... - Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. - Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.	4.3. Trẻ biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh: - Biết cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc, sặc. - Biết không tự ý uống thuốc; - Biết ăn thức ăn có mùi ôi, ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc, uống rượu bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho SK
		4.4. Nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: - Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. - Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại	4.4. Trẻ nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ: - Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn, người rơi xuống nước, ngã chảy máu. - Nhận biết các tín hiệu, phương tiện

		người thân khi cần thiết. chữa cháy và có hành động phù hợp khi nghe các tín hiệu báo động cháy. - Biết cách phòng tránh nguồn lửa, nguồn nhiệt và một số sự cố có thể gây cháy, nổ. - Biết tránh một số trường hợp không an toàn. + Khi người lạ bế, ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + Ra khỏi nhà, khu vực trường lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo. - Biết được địa chỉ, nơi ở, SĐT gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ. 4.5. Thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: - Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. - Đi bộ trên hè; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. - Không leo trèo cây, ban công, tường rào...
	- Nhận biết được các dạng thiên tai thường xảy ra nơi trẻ sinh sống. - Biết được mình phải nghe người lớn và làm theo những gì người lớn hướng dẫn. - Biết 1 số việc cần phải làm để tự đảm bảo sự an toàn cho bản thân: né tránh nguy hiểm, thoát hiểm, biết chỗ trú ẩn nơi an toàn, biết cách cầu cứu, làm theo sự chỉ dẫn của người lớn.	

II. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC

a) Khám phá khoa học

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng	1.1. Quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng. 1.2. Sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ, nếm... để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng. 1.3. Làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi. 1.4. Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng. 1.5. Phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật.	1.1. Quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị úớt?.... 1.2. Phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng. 1.3. Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh. 1.4. Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện. 1.5. Phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.	1.1. Tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại sao có mưa? Mưa đá, giông, sấm sét, động đất... 1.2. Phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng. 1.3. Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển. 1.4. Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận. 1.5. Phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau.

2. Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản	Nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.	2.1. Nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn” 2.2. Sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.	2.1. Nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”. - Trẻ có thể dự đoán 1 số HTTN đơn giản sắp xảy ra (BC) 2.2. Giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.
3. Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau	3.1. Mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo. 3. 2. Thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình... 3.3. Trẻ LQ với máy tính , chơi được 1 số TC trong phần mềm Kidsmart	3.1. Nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát. 3.2. Thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...	3.1. Nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát. 3.2. Thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...

b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nhận biết số đếm, số lượng	1.1. Quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng. 1.2. Đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5.	1.1. Quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?... 1.2. Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.	1.1. Quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? đây là mấy?... 1.2. Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. 1.3.

		1.3. Trẻ có thể biết đếm từ 1 đến 10 bằng tiếng Anh.	Trẻ có thể biết đếm từ 1 đến 10 bằng tiếng Anh.
	1.3. So sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	1.4. So sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	1.4. So sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.
	1.4. Biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5.	1.5. Gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.	1.5. Gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm.
	1.5. Tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.	1.6. Tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.	1.6. Tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau.
		1.7. Sử dụng các số từ 1- 5 để chỉ số lượng, số thứ tự.	1.7. Nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.
		1.8. Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.	1.8. Nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.
2. Sắp xếp theo qui tắc	Nhận ra qui tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại.	Nhận ra qui tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại.	2.1. Biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu.
			2.2. Nhận ra qui tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại.
			2.3. Sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp.
3. So sánh hai đối tượng	So sánh hai đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn/ nhỏ hơn; dài hơn/ ngắn hơn; cao hơn/ thấp hơn; bằng nhau.	Sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.	Sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.

4. Nhận biết hình dạng	Nhận dạng và gọi tên các hình: tròn, vuông, tam giác, chữ nhật.	4.1. Chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật,...).	Gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật.
		4.2. Sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản.	
5. Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian	Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân.	5.1. Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.	5.1. Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn.
		5.2. Mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.	5.2. Gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm.

c) Khám phá xã hội

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng	1.1. Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. 1.2. Nói được tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình. 1.3. Nói được địa chỉ của gia đình (thôn, đội) khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình. 1.4. Nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	1.1. Nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. 1.2. Nói họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình. 1.3. Trẻ nói được địa chỉ của GD mình (thôn, đội) khi được hỏi, trò chuyện. 1.4. Nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.	1.1. Nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. 1.2. Nói tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình. 1.3. Trẻ nói được địa chỉ GD mình (Thôn, đội bản), số điện thoại (nếu có)...khi được hỏi, trò chuyện. 1.4. Nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.

		1.5. Nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện. 1.6. Nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	1.5. Nói tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện. 1.6. Nói họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.
2. Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương	Kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng... khi được hỏi, xem tranh.	Kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.	Nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. Ví dụ: nói “Nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới...”
3. Nhận biết một số lễ hội và danh lam, thắng cảnh	3.1. Kể tên một số lễ hội: Ngày khai giảng, Tết Trung thu, Tết Nguyên Đán.; Ngày 8/3; ngày 20/11; Lễ hội hoa Ban ...qua trò chuyện, tranh ảnh. 3.2 Trẻ biết kể tên một vài danh lam thắng cảnh ở Điện Biên: Đồi A1; Hàm Đờ cát;	3.1. Trẻ kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội: Ngày khai giảng; Tết Trung thu,; Tết Nguyên Đán.; Ngày 8/3; ngày 20/11; Lễ hội hoa Ban ... 3.2. Trẻ kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở Điện Biên: Đồi A1; Hàm Đờ cát ...	3.1. Trẻ biết kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. Ví dụ: - Ngày Quốc khánh (ngày 2/9) cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên - Ngày hội toàn dân đưa trẻ đến trường, tết trung thu, tết nguyên đán, lễ hội Hoa Ban. 3.2. Trẻ biết kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương Điện Biên: Đồi A1, Hàm Đờ cát

III. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nghe hiểu lời nói	1.1. Thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ: “Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ”.	1.1. Thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ: “Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng”.	1.1. Thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ: “Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái”.
	1.2. Hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi: quần áo, đồ chơi, hoa, quả.	1.2. Hiểu nghĩa từ khái quát: rau quả, con vật, đồ gỗ...	1.2. Hiểu nghĩa từ khái quát: phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập,...).
	1.3. Lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.	1.3. Lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.	1.3. Lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại.
	1.4. Trẻ nghe hiểu và trò chuyện về bình đẳng giới		
2. Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày	2.1. Nói rõ các tiếng.	2.1. Nói rõ để người nghe có thể hiểu được.	2.1. Kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được.
	2.2. Sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...	2.2. Trẻ biết sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm... - Trẻ biết sử dụng đúng từ ngữ và câu bằng Tiếng Việt trong giao tiếp hàng ngày - Trẻ được làm quen với tiếng Anh.	2.2. Trẻ biết sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,... phù hợp với ngữ cảnh. <i>Trẻ người dân tộc thiểu số sử dụng đúng từ ngữ và câu bằng tiếng Việt trong giao tiếp hằng ngày. Trẻ nói được một số từ tiếng Anh đơn giản trong cuộc sống hàng ngày.</i>
	2.3. Sử dụng được câu đơn, câu ghép.	2.3. Sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.	2.3. Dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu

		mệnh lệnh...
	- Nghe và nhận biết được một số từ bằng tiếng anh chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hiện tượng, hành động đơn giản, quen thuộc với lứa tuổi	- Nghe và nhận diện, nhận biết được một số từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hiện tượng và hành động đơn giản, quen thuộc với lứa tuổi; - Nghe và nhắc lại được từ chỉ số từ 1 đến 10, một số từ, cụm từ chỉ sự vật, hiện tượng, hành động quen thuộc với lứa tuổi; - Nhắc lại, đọc theo được một số câu vắn, câu thơ quen thuộc với lứa tuổi; - Hát theo, hát được một số bài hát quen thuộc với lứa tuổi;
2.4. Kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: thăm ông bà, đi chơi, xem phim,...	2.4. Kể lại sự việc theo trình tự.	2.4. Miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái, ... của nhân vật.
2.5. Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao, kể chuyện...	2.5. Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	2.5. Đọc biểu cảm bài thơ, đồng dao, ca dao...
2.6. Kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.	2.6. Kể chuyện có mở đầu, kết thúc.	2.6. Kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội dung truyện.
2.7. Bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện.	2.7. Bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.	2.7. Đóng được vai của nhân vật trong truyện.
2.8. Sử dụng các từ vâng ạ, dạ, thưa, ... trong giao tiếp.	2.8. Sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp.	2.8. Sử dụng các từ: cảm ơn, xin lỗi, xin phép, thưa, dạ, vâng... phù hợp với tình huống.
2.9. Nói đủ nghe, không nói	2.9. Điều chỉnh giọng nói phù hợp với	2.9. Điều chỉnh giọng nói phù hợp

	lí nhí.	hoàn cảnh khi được nhắc nhở.	với ngữ cảnh.
3. Làm quen với việc đọc - viết	3.1. Đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giở sách xem tranh.	3.1. Chọn sách để xem.	3.1. Chọn sách để “đọc” và xem.
	3.2. Nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh.	3.2. Mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.	3.2. Kể truyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân.
		3.3. Cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. “đọc” sách theo tranh minh họa (“đọc vẹt”).	3.3. Biết cách “đọc sách” từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách.
		3.4. Nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm,..	3.4. Nhận ra kí hiệu thông thường: nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo giao thông...
		3.5. Nhận dạng 10 - 15 chữ trong bảng chữ cái tiếng Việt.	3.5. Nhận dạng các chữ trong bảng chữ cái tiếng Việt và có thể nhận dạng chữ cái trong bảng chữ cái Tiếng Anh
	3.3. Thích vẽ, ‘viết’ nguệch ngoạc.	3.6. Sử dụng kí hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng,..	3.6. Tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình. Tô đồ được một số nét chữ cái Tiếng Anh

IV. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM VÀ KỸ NĂNG XÃ HỘI

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Thể hiện ý thức về bản thân	1.1. Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân.	1.1. Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ.	1.1. Nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại.

	1.2. Nói được điều bé thích, không thích.	1.2. Nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.	1.2. Nói được điều bé thích, không thích, những việc bé làm được và việc gì bé không làm được. 1.3. Nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng). 1.4. Biết mình là con/ cháu/ anh/ chị/ em trong gia đình. 1.5. Biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức.
2. Thể hiện sự tự tin, tự lực	2.1. Mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.	2.1. Tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.	2.1. Tự làm một số việc đơn giản hàng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...).
	2.2. Trẻ biết cố gắng hoàn thành công việc đơn giản được giao.	2.2. Cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi).	2.2. Cố gắng tự hoàn thành công việc được giao.
3. Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh	3.1. Nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh.	3.1. Nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh.	3.1. Nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh; qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác.
	3.2. Biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận.	3.2. Biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.	3.2. Biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ.
			3.3. Biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè.
	3.3. Nhận ra hình ảnh Bác Hồ.	3.3. Nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lắng Bác Hồ.	3.4. Nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...)

	3.4. Thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.	3.4. Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.	3.5. Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.
		3.5. Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của Điện Biên: Đồi A1,; Hàm Rồng cát ...	3.6. Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn, trò chơi dân gian, bài hát dân ca, nhà ở...) của quê hương Điện Biên
4. Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội	4.1 Trẻ thực hiện được một số quy định của lớp và gia đình: Sau khi chơi cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời ông bà, bố mẹ.	4.1. Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ.	4.1. Thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.
	4.2 Trẻ biết chào hỏi và nói lời cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở.	4.2. Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.	4.2. Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.
	4.2 Trẻ biết chú ý nghe khi cô, bạn nói.	4.3. Chú ý nghe khi cô, bạn nói.	4.3. Chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác.
		4.4. Biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.	4.4. Biết chờ đến lượt.
		4.5. Biết trao đổi, thoả thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật...).	4.5. Biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thoả thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn.
			4.6. Biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn).
5. Quan tâm đến	5.1. Thích quan sát cảnh vật	5.1. Thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc.	

môi trường	thiên nhiên và chăm sóc cây.		
	5.2. Bỏ rác đúng nơi quy định.	5.2. Bỏ rác đúng nơi quy định.	5.2. Bỏ rác đúng nơi quy định.
		5.3. Không bẻ cành, bứt hoa.	5.3. Biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa...).
		5.4. Không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng.	5.4. Tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khóa vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn.

V. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THẨM MĨ

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật ⁷¹	1.1. Vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng.	1.1. Vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.	1.1. Tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, đánh điệu và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.
	1.2. Chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc; thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện	1.2. Chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.	1.2. Chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.
	1.3. Vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm	1.3. Thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của	1.3. Thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc

	nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.	mình (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.	của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình.
2. Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình	2.1. Hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc.	2.1. Hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ...	2.1. Hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ... - Trẻ có thể hát theo, hát thuộc một số bài hát phù hợp với lứa tuổi bằng Tiếng Anh
	2.2. Vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa).	2.2. Vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa).	2.2. Vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa). - Trẻ có thể vận động theo một số bài hát phù hợp với lứa tuổi bằng Tiếng Anh
	2.3. Trẻ làm quen với đàn oocgan và đánh được 1 số nốt nhạc theo yêu cầu của cô giáo.		
	2.4. Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý.	2.4. Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.	2.4. Phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm.
	2.5. Vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản.	2.5. Vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.	2.5. Phối hợp các kĩ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.
	2.6. Xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản.	2.6. Xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.	2.6. Phối hợp các kĩ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.
	2.7. Lăn dọc, xoay tròn, ấn	2.7. Làm lõm, dõ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn,	2.7. Phối hợp các kĩ năng nặn để tạo

	đẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối.	uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết.	thành sản phẩm có bố cục cân đối.
	2.8. Xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản.	2.8. Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.	2.8. Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.
	2.9. Nhận xét các sản phẩm tạo hình.	2.9. Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.	2.9. Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục.
3. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)	3.0. Vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	3.1. Lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.	3.1. Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích.
		3.2. Lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.	3.2. Gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn.
	3.1. Tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	3.3. Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	
	3.2. Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	3.4. Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	

E. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

I. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Hoạt động chơi

Hoạt động chơi là hoạt động chủ đạo của trẻ em lứa tuổi mẫu giáo. Trẻ có thể chơi với các loại trò chơi cơ bản sau:

- Trò chơi đóng vai theo chủ đề.
- Trò chơi ghép hình, lắp ráp, xây dựng.
- Trò chơi đóng kịch.
- Trò chơi học tập.
- Trò chơi vận động.
- Trò chơi dân gian.

- Trò chơi với phương tiện công nghệ hiện đại.

2. Hoạt động học

Hoạt động học được tổ chức có chủ định theo kế hoạch dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên. Hoạt động học ở mẫu giáo được tổ chức chủ yếu dưới hình thức chơi.

3. Hoạt động lao động

Hoạt động lao động đối với lứa tuổi mẫu giáo không nhằm tạo ra sản phẩm vật chất mà được sử dụng như một phương tiện giáo dục. Hoạt động lao động đối với trẻ mẫu giáo gồm: lao động tự phục vụ, lao động trực nhật, lao động tập thể.

4. Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân

Đây là các hoạt động nhằm hình thành một số nền nếp, thói quen trong sinh hoạt, đáp ứng nhu cầu sinh lý của trẻ, tạo cho trẻ trạng thái thoải mái, vui vẻ.

II. HÌNH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Theo mục đích và nội dung giáo dục, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động có chủ định của giáo viên và theo ý thích của trẻ.
- Tổ chức lễ, hội: Tổ chức kỷ niệm các ngày lễ hội, các sự kiện quan trọng trong năm liên quan đến trẻ có ý nghĩa giáo dục và mang lại niềm vui cho trẻ (Tết Trung thu, Ngày hội đến trường, Tết cổ truyền, sinh nhật của trẻ, Ngày hội của các bà, các mẹ, các cô, các bạn gái (8/3), Tết thiếu nhi (ngày 1/6), Ngày ra trường...).

2. Theo vị trí không gian, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động trong phòng lớp.
- Tổ chức hoạt động ngoài trời.

3. Theo số lượng trẻ, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động cá nhân.
- Tổ chức hoạt động theo nhóm.
- Tổ chức hoạt động cả lớp.

III. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

1. Nhóm phương pháp thực hành, trải nghiệm

- Phương pháp thực hành thao tác với đồ vật, đồ chơi: Trẻ sử dụng và phối hợp các giác quan, làm theo sự chỉ dẫn của giáo viên, hành động đối với các đồ vật, đồ chơi (cầm, nắm, sờ, đóng mở, xếp chồng, xếp cạnh nhau, xâu vào nhau,...) để phát triển giác quan và rèn luyện thao tác tư duy.

- Phương pháp dùng trò chơi: sử dụng các loại trò chơi với các yếu tố chơi phù hợp để kích thích trẻ tự nguyện, hứng thú hoạt động tích cực giải quyết nhiệm vụ nhận thức, nhiệm vụ giáo dục đặt ra.

- Phương pháp nêu tình huống có vấn đề: Đưa ra các tình huống cụ thể nhằm kích thích trẻ tìm tòi, suy nghĩ dựa trên vốn kinh nghiệm để giải quyết vấn đề đặt ra.

- Phương pháp luyện tập: Trẻ thực hành lặp đi lặp lại các động tác, lời nói, cử chỉ, điều bộ theo yêu cầu của giáo viên nhằm củng cố kiến thức và kỹ năng đã được thu nhận.

- Sử dụng phương pháp giáo dục STEAM phù hợp với trường, lớp, điều kiện thực tế của địa phương và trình độ nhận thức của trẻ.

2. Nhóm phương pháp trực quan - minh họa (*quan sát, làm mẫu, minh họa*)

Phương pháp này cho trẻ quan sát, tiếp xúc, giao tiếp với các đối tượng, phương tiện (vật thật, đồ chơi, tranh ảnh); hành động mẫu; hình ảnh tự nhiên, mô hình, sơ đồ và phương tiện nghe nhìn (phim vô tuyến, đài, máy ghi âm, điện thoại, vi tính) thông qua sử dụng các giác quan kết hợp với lời nói nhằm tăng cường vốn hiểu biết, phát triển tư duy và ngôn ngữ của trẻ.

3. Nhóm phương pháp dùng lời nói

Sử dụng các phương tiện ngôn ngữ (đàm thoại, trò chuyện, kể chuyện, giải thích) nhằm truyền đạt và giúp trẻ thu nhận thông tin, kích thích trẻ suy nghĩ, chia sẻ ý tưởng, bộc lộ những cảm xúc, gợi nhớ những hình ảnh và sự kiện bằng lời nói. Lời nói, câu hỏi của giáo viên cần ngắn gọn, cụ thể, gần với kinh nghiệm sống của trẻ.

4. Nhóm phương pháp giáo dục bằng tình cảm và khích lệ

Phương pháp dùng cử chỉ điệu bộ kết hợp với lời nói thích hợp để khuyến khích và ủng hộ trẻ hoạt động nhằm khơi gợi niềm vui, tạo niềm tin, cổ vũ sự cố gắng của trẻ trong quá trình hoạt động.

5. Nhóm phương pháp nêu gương - đánh giá

- Nêu gương: Sử dụng các hình thức khen, chê phù hợp, đúng lúc, đúng chỗ. Biểu dương trẻ là chính, nhưng không lạm dụng.

- Đánh giá: Thể hiện thái độ đồng tình hoặc chưa đồng tình của người lớn, của bạn bè trước việc làm, hành vi, cử chỉ của trẻ. Từ đó đưa ra nhận xét, tự nhận xét trong từng tình huống hoặc hoàn cảnh cụ thể. Không sử dụng các hình phạt làm ảnh hưởng đến sự phát triển tâm - sinh lý của trẻ.

IV. TỔ CHỨC MÔI TRƯỜNG CHO TRẺ HOẠT ĐỘNG

1. Môi trường vật chất

a. Môi trường cho trẻ hoạt động trong phòng lớp

- Trang trí phòng lớp đảm bảo thẩm mỹ, thân thiện và phù hợp với nội dung chủ đề giáo dục.

- Có các đồ dùng, đồ chơi, nguyên vật liệu đa dạng, phong phú, hấp dẫn trẻ.
- Sắp xếp và bố trí đồ dùng, đồ chơi hợp lý, đảm bảo an toàn và đáp ứng mục đích giáo dục.
- Có khu vực để bố trí chỗ ăn, chỗ ngủ cho trẻ đảm bảo yêu cầu qui định.
- Các khu vực hoạt động bố trí phù hợp, linh hoạt (có thể bố trí cố định hoặc có thể di chuyển), mang tính mở, tạo điều kiện dễ dàng cho trẻ tự lựa chọn và sử dụng đồ vật, đồ chơi, tham gia hoạt động và thuận lợi cho sự quan sát của giáo viên.
- Các khu vực hoạt động của trẻ gồm có: Khu vực chơi đóng vai; tạo hình; thư viện (sách, tranh truyện); khu vực ghép hình, lắp ráp/xây dựng; khu vực dành cho hoạt động khám phá thiên nhiên và khoa học; hoạt động âm nhạc và có khu vực yên tĩnh cho trẻ nghỉ ngơi. Khu vực cần yên tĩnh bố trí xa các khu vực ồn ào. Tên các khu vực hoạt động đơn giản, phù hợp với chủ đề và tạo môi trường làm quen với chữ viết.

b. Môi trường cho trẻ hoạt động ngoài trời, gồm có:

- Sân chơi và sắp xếp thiết bị chơi ngoài trời.
- Khu chơi với cát, đất, sỏi, nước.
- Bồn hoa, cây cảnh, nơi trồng cây và khu vực nuôi các con vật.

2. Môi trường xã hội

- Môi trường chăm sóc giáo dục trong trường mầm non cần phải đảm bảo an toàn về mặt tâm lý, tạo thuận lợi giáo dục các kỹ năng xã hội cho trẻ.
- Trẻ thường xuyên được giao tiếp, thể hiện mối quan hệ thân thiện giữa trẻ với trẻ và giữa trẻ với những người xung quanh.
- Hành vi, cử chỉ, lời nói, thái độ của giáo viên đối với trẻ và những người khác luôn mẫu mực để trẻ noi theo.

G. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ

Đánh giá sự phát triển của trẻ là quá trình thu thập thông tin về trẻ một cách có hệ thống và phân tích, đối chiếu với mục tiêu của Chương trình giáo dục mầm non, nhận định mức độ phát triển của trẻ nhằm điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ một cách phù hợp.

I. ĐÁNH GIÁ TRẺ HÀNG NGÀY

1. Mục đích đánh giá

Đánh giá nhằm kịp thời điều chỉnh kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ hàng ngày.

2. Nội dung đánh giá

- Tình trạng sức khỏe của trẻ.
- Trạng thái cảm xúc, thái độ và hành vi của trẻ.
- Kiến thức, kỹ năng của trẻ.

3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.
- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.
- Sử dụng tình huống.
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.

Hàng ngày, giáo viên theo dõi và ghi chép lại những thay đổi rõ rệt của trẻ và những điều cần lưu ý để kịp thời điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho phù hợp.

II. ĐÁNH GIÁ TRẺ THEO GIAI ĐOẠN

1. Mục đích đánh giá

Xác định mức độ đạt được của trẻ ở các lĩnh vực phát triển theo giai đoạn (cuối chủ đề/tháng, cuối mỗi độ tuổi) Trên cơ sở đó điều chỉnh kế hoạch chăm sóc giáo dục cho giai đoạn tiếp theo.

2. Nội dung đánh giá

Đánh giá mức độ phát triển của trẻ về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm và kỹ năng xã hội, thẩm mỹ

3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ

- Quan sát
- Trò chuyện với trẻ
- Phân tích hoạt động của trẻ
- Sử dụng tình huống bài tập/trắc nghiệm.
- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.

Kết quả đánh giá được giáo viên lưu giữ trong hồ sơ cá nhân trẻ.

4. Thời điểm và căn cứ đánh giá

- Đánh giá cuối giai đoạn dựa vào mục tiêu giáo dục chủ đề/tháng, kết quả mong đợi cuối độ tuổi.
- Đánh giá mức độ phát triển thể chất cần sử dụng thêm chỉ số về cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi.

D. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Trên cơ sở Chương trình Giáo dục mầm non của trường MN số 1 Thanh Yên, giáo viên chủ động xây dựng kế hoạch giáo dục trẻ (năm học, tháng/chủ đề, tuần, ngày) phù hợp với nhóm/lớp, khả năng và nhu cầu của cá nhân trẻ và điều kiện thực tế của địa phương (đóng quyền và công khai tại trường).

2. Nội dung của các lĩnh vực giáo dục chủ yếu được tổ chức thực hiện theo hướng tích hợp và tích hợp theo các chủ đề gần gũi thông qua các hoạt động đa dạng, thích hợp với trẻ và điều kiện thực tế của địa phương.

3. Theo dõi, đánh giá thường xuyên sự phát triển của trẻ và xem xét các mục tiêu của chương trình, kết quả mong đợi để có kế hoạch tổ chức hướng dẫn hoạt động phù hợp với sự phát triển của cá nhân trẻ và của nhóm/lớp.

4. Phát hiện và tạo điều kiện phát triển năng khiếu của trẻ; phát hiện sớm trẻ có khó khăn trong phát triển, can thiệp sớm và giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật.

5. Phối hợp chặt chẽ giữa cơ sở giáo dục mầm non với gia đình và cộng đồng để chăm sóc giáo dục trẻ tốt nhất./.

HIỆU TRƯỞNG



Lương Thị Loan

